

Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Taseco

Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 4 năm 2021



Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Taseco

MỤC LỤC

| | <i>Trang</i> |
|---|--------------|
| Thông tin chung | 1 - 2 |
| Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc | 3 |
| Bảng cân đối kế toán hợp nhất | 4 - 5 |
| Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất | 6 - 7 |
| Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất | 8 - 9 |
| Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất | 10 - 53 |

Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Taseco

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Taseco (“Công ty”) là công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0107007230 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp vào ngày 28 tháng 9 năm 2015 và theo các Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp điều chỉnh với lần điều chỉnh gần nhất là lần thứ 6 ngày 8 tháng 7 năm 2019.

Theo Công văn số 6411/UBCK-GSĐC do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 25 tháng 9 năm 2017, Công ty đã được chấp thuận hồ sơ đăng ký công ty đại chúng. Ngày 26 tháng 12 năm 2017, Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh đã cấp Quyết định Niêm yết số 485/QĐ-SGDHCM cho phép Công ty niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh với mã chứng khoán là AST.

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty là bán hàng và cung cấp các dịch vụ liên quan trong cảng hàng không bao gồm:

- ▶ nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động;
- ▶ bán lẻ tại các cửa hàng kinh doanh tổng hợp;
- ▶ đại lý du lịch, điều hành tour du lịch, lưu trú ngắn ngày;
- ▶ vận tải hành khách đường bộ;
- ▶ dịch vụ quảng cáo;
- ▶ hoạt động viễn thông bán lẻ; và
- ▶ các dịch vụ phụ trợ khác.

Công ty có trụ sở chính đặt tại Tầng 1, Tòa nhà N02-T1, Khu Đoàn Ngoại giao, Phố Đỗ Nhuận, Phường Xuân Tảo, Quận Bắc Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

| | |
|---------------------|--------------|
| Ông Phạm Ngọc Thanh | Chủ tịch |
| Ông Nguyễn Minh Hải | Phó Chủ tịch |
| Ông Lê Anh Quốc | Phó Chủ tịch |
| Ông Lars Kjaer | Thành viên |
| Ông Đào Tiến Dương | Thành viên |
| Ông Seon Han Bae | Thành viên |
| Ông Lê Đức Long | Thành viên |

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban kiểm soát trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

| | |
|------------------------|------------|
| Bà Trần Thị Loan | Trưởng ban |
| Bà Nguyễn Thị Hương | Thành viên |
| Bà Phạm Thị Kiều Trang | Thành viên |

Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Taseco

THÔNG TIN CHUNG (tiếp theo)

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

| | |
|----------------------------|-------------------|
| Ông Lê Anh Quốc | Tổng Giám đốc |
| Ông Vũ Minh Tuấn | Phó Tổng Giám đốc |
| Ông Nguyễn Quang Huy | Phó Tổng Giám đốc |
| Bà Nguyễn Thị Thanh Phương | Phó Tổng Giám đốc |
| Ông Nguyễn Xuân Bằng | Phó Tổng Giám đốc |

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này là Ông Lê Anh Quốc, Tổng Giám đốc.

Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Taseco

BÁO CÁO BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Taseco (“Công ty”) trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính hợp nhất Quý 4 năm 2021 của Công ty và các công ty con (sau đây gọi chung là “Tập đoàn”).

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính hợp nhất cho từng kỳ tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tập đoàn trong kỳ. Trong quá trình lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Tập đoàn có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất; và
- ▶ lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tập đoàn sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Tập đoàn và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất Quý 4 năm 2021 kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính hợp nhất Quý 4 năm 2021 kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc:



Lê Anh Quốc
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 28 tháng 01 năm 2022

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: VND

| Mã số | TÀI SẢN | Thuyết minh | Ngày 31 tháng 12 năm 2021 | Ngày 01 tháng 01 năm 2021 |
|------------|--|-------------|---------------------------|---------------------------|
| 100 | A. TÀI SẢN NGẮN HẠN | | 281.551.886.121 | 363.291.448.838 |
| 110 | I. Tiền và các khoản tương đương tiền | 4 | 8.702.795.138 | 40.085.324.686 |
| 111 | 1. Tiền | | 8.640.947.493 | 24.523.378.230 |
| 112 | 2. Các khoản tương đương tiền | | 61.847.645 | 15.561.946.456 |
| 120 | II. Đầu tư tài chính ngắn hạn | 5 | 148.926.000.000 | 194.488.020.000 |
| 123 | 1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | | 148.926.000.000 | 194.488.020.000 |
| 130 | III. Các khoản phải thu ngắn hạn | | 83.675.499.671 | 66.361.459.268 |
| 131 | 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 6.1 | 22.685.004.296 | 17.109.265.168 |
| 132 | 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn | 6.2 | 21.033.990.389 | 12.097.354.285 |
| 135 | 3. Phải thu về cho vay ngắn hạn | 7 | - | 6.500.000.000 |
| 136 | 4. Phải thu ngắn hạn khác | 8 | 40.146.574.586 | 30.654.839.815 |
| 137 | 5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi | 8 | (190.069.600) | - |
| 140 | IV. Hàng tồn kho | 9 | 28.261.870.280 | 48.187.025.497 |
| 141 | 1. Hàng tồn kho | | 28.519.889.344 | 48.755.057.628 |
| 149 | 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | | (258.019.064) | (568.032.131) |
| 150 | V. Tài sản ngắn hạn khác | | 11.985.721.032 | 14.169.619.387 |
| 151 | 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | 10 | 989.641.173 | 6.190.359.343 |
| 152 | 2. Thuế GTGT được khấu trừ | 17 | 10.118.543.566 | 7.305.490.577 |
| 153 | 3. Thuế và các khoản khác phải thu nhà nước | 17 | 877.536.293 | 673.769.467 |
| 200 | B. TÀI SẢN DÀI HẠN | | 220.981.810.158 | 261.679.557.085 |
| 210 | I. Các khoản phải thu dài hạn | | 8.459.753.037 | 10.562.299.024 |
| 216 | 1. Phải thu dài hạn khác | 8 | 8.459.753.037 | 10.562.299.024 |
| 220 | II. Tài sản cố định | | 116.602.596.783 | 125.999.527.795 |
| 221 | 1. Tài sản cố định hữu hình | 11 | 98.033.891.238 | 117.183.832.252 |
| 222 | Nguyên giá | | 236.780.392.925 | 227.542.648.813 |
| 223 | Giá trị khấu hao lũy kế | | (138.746.501.687) | (110.358.816.561) |
| 227 | 2. Tài sản cố định vô hình | 12 | 18.568.705.545 | 8.815.695.543 |
| 228 | Nguyên giá | | 21.608.641.944 | 11.218.641.944 |
| 229 | Giá trị hao mòn lũy kế | | (3.039.936.399) | (2.402.946.401) |
| 240 | III. Tài sản dở dang dài hạn | | 4.981.246.890 | 4.799.757.951 |
| 242 | 1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 13 | 4.981.246.890 | 4.799.757.951 |
| 250 | IV. Đầu tư tài chính dài hạn | 14 | 57.242.199.721 | 78.977.647.733 |
| 252 | 1. Đầu tư vào công ty liên kết | | 45.107.943.721 | 58.931.247.733 |
| 253 | 2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | | 6.405.140.700 | 6.405.140.700 |
| 254 | 3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn | | (1.070.884.700) | (924.740.700) |
| 255 | 4. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | | 6.800.000.000 | 14.566.000.000 |
| 260 | V. Tài sản dài hạn khác | | 33.696.013.727 | 41.340.324.582 |
| 261 | 1. Chi phí trả trước dài hạn | 10 | 7.807.516.247 | 8.391.327.790 |
| 269 | 2. Lợi thế thương mại | 15 | 25.888.497.480 | 32.948.996.792 |
| 270 | TỔNG CỘNG TÀI SẢN | | 502.533.696.279 | 624.971.005.923 |

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)
ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: VND

| Mã số | NGUỒN VỐN | Thuyết minh | Ngày 31 tháng 12 năm 2021 | Ngày 01 tháng 01 năm 2021 |
|------------|---|-------------|---------------------------|---------------------------|
| 300 | C. NỢ PHẢI TRẢ | | 90.075.426.669 | 84.709.352.262 |
| 310 | I. Nợ ngắn hạn | | 87.335.411.194 | 83.624.828.787 |
| 311 | 1. Phải trả người bán ngắn hạn | 16.1 | 22.435.307.048 | 19.665.481.790 |
| 312 | 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 16.2 | 2.215.560.900 | 1.617.081.751 |
| 313 | 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 17 | 1.102.014.125 | 3.032.006.791 |
| 314 | 4. Phải trả người lao động | | 10.610.966.836 | 10.663.867.874 |
| 315 | 5. Chi phí phải trả ngắn hạn | 18 | 914.247.261 | 542.021.528 |
| 319 | 6. Phải trả ngắn hạn khác | 19 | 4.287.700.128 | 3.720.209.822 |
| 320 | 7. Vay ngắn hạn | 20 | 45.102.602.579 | 43.717.146.914 |
| 322 | 8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi | | 667.012.317 | 667.012.317 |
| 330 | II. Nợ dài hạn | | 2.740.015.475 | 1.084.523.475 |
| 338 | 1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn | 20 | 2.740.015.475 | 1.084.523.475 |
| 400 | D. VỐN CHỦ SỞ HỮU | | 412.458.269.610 | 540.261.653.661 |
| 410 | I. Vốn chủ sở hữu | 21 | 412.458.269.610 | 540.261.653.661 |
| 411 | 1. Vốn cổ phần đã phát hành | | 450.000.000.000 | 450.000.000.000 |
| 411a | - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết | | 450.000.000.000 | 450.000.000.000 |
| 421 | 2. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | | (76.993.638.351) | 40.334.586.534 |
| 421a | - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước | | 40.334.586.534 | 89.087.674.186 |
| 421b | - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này/ năm nay | | (117.328.224.885) | (48.753.087.652) |
| 429 | 3. Lợi ích cổ đông không kiểm soát | 22 | 39.451.907.961 | 49.927.067.127 |
| 440 | TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN | | 502.533.696.279 | 624.971.005.923 |

Trần Văn Hưng
Người lập

Đào Ngọc Thiết
Kế toán trưởng



Hà Nội, Việt Nam

Ngày 28 tháng 01 năm 2022

Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Taseco

B02-DN/HN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
Quý 4 năm 2021

| Mã số | CHỈ TIÊU | Thuyết minh | Quý 4/2021 | Quý 4/2020 | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 4 năm 2021 | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 4 năm 2020 |
|-------|--|-------------|------------------|------------------|---|---|
| 01 | 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 23.1 | 27.917.147.926 | 62.646.452.879 | 154.679.023.096 | 359.495.630.146 |
| 02 | 2. Các khoản giảm trừ doanh thu | 23.1 | 16.785.000 | - | (617.000.000) | (35.045.455) |
| 10 | 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 23.1 | 27.933.932.926 | 62.646.452.879 | 154.062.023.096 | 359.460.584.691 |
| 11 | 4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp | 24 | (14.300.550.988) | (39.579.262.918) | (111.100.095.512) | (209.397.901.004) |
| 20 | 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ | | 13.633.381.938 | 23.067.189.961 | 42.961.927.584 | 150.062.683.687 |
| 21 | 6. Doanh thu hoạt động tài chính | 23.2 | 2.125.779.238 | 3.874.616.222 | 9.537.747.410 | 25.607.592.533 |
| 22 | 7. Chi phí tài chính | 25 | (628.136.584) | (1.556.469.477) | (2.963.047.422) | (2.882.997.053) |
| 23 | Trong đó: Chi phí lãi vay | | (553.837.297) | (566.408.479) | (2.430.168.707) | (1.526.341.835) |
| 24 | 8. Phần lãi/(lỗ) trong công ty liên kết | | (6.019.152.787) | (3.752.760.580) | (21.823.304.012) | (12.204.628.516) |
| 25 | 9. Chi phí bán hàng | 26 | (7.882.280.238) | (22.686.832.846) | (74.177.786.976) | (126.402.337.849) |
| 26 | 10. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 26 | (17.932.649.056) | (21.319.375.474) | (76.104.852.445) | (89.152.558.379) |
| 30 | 11. Lợi nhuận/(lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh | | (16.703.057.489) | (22.373.632.194) | (122.569.315.861) | (54.972.245.577) |
| 31 | 12. Thu nhập khác | 27 | 129.486.768 | 470.267.451 | 1.211.710.417 | 6.313.072.645 |
| 32 | 13. Chi phí khác | 27 | (1.387.232.742) | (151.408.652) | (7.042.929.103) | (492.868.637) |
| 40 | 14. Lợi nhuận/(lỗ) khác | 27 | (1.257.745.974) | 318.858.799 | (5.831.218.686) | 5.820.204.008 |
| 50 | 15. Tổng lợi nhuận/(lỗ) kế toán trước thuế | | (17.960.803.463) | (22.054.773.395) | (128.400.534.547) | (49.152.041.569) |

Đơn vị tính: VND

Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Taseco

B02-DN/HN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT (tiếp theo)
Quý 4 năm 2021

| Mã số | CHỈ TIÊU | Thuyết minh | Quý 4/2021 | Quý 4/2020 | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 4 năm 2021 | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 4 năm 2020 |
|-------|---|-------------|------------------|------------------|---|---|
| 51 | 16. Chi phí thuế TNDN hiện hành | 29.1 | (103.908.003) | (801.042.055) | (103.908.003) | (2.394.856.939) |
| 60 | 17. Lợi nhuận/(lỗ) sau thuế TNDN | | (18.064.711.466) | (22.855.815.450) | (128.504.442.550) | (51.546.898.508) |
| 61 | 18. Lợi nhuận/(lỗ) sau thuế của công ty mẹ | | (15.606.828.289) | (21.160.185.984) | (118.047.220.326) | (49.012.991.429) |
| 62 | 19. Lợi nhuận/(lỗ) sau thuế của cổ đông không kiểm soát | 22 | (2.457.883.177) | (1.695.629.466) | (10.457.222.224) | (2.533.907.079) |
| 70 | 20. Lãi/(lỗ) cơ bản trên cổ phiếu | 31 | (342) | (462) | (2.598) | (1.072) |
| 71 | 21. Lãi/(lỗ) suy giảm trên cổ phiếu | 31 | (342) | (462) | (2.598) | (1.072) |



Đào Ngọc Thiết
Kế toán trưởng

Trần Văn Hưng
Người lập

Hà Nội, Việt Nam
Ngày 28 tháng 01 năm 2022

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
cho giai đoạn tài chính 12 tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021


Đơn vị tính: VND


| Mã số | CHỈ TIÊU | Thuyết minh | Cho giai đoạn tài chính 12 tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 | Cho giai đoạn tài chính 12 tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 |
|-----------|---|-------------|---|---|
| | I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH | | | |
| 01 | (Lỗ)/lợi nhuận kế toán trước thuế | | (128.400.534.547) | (49.152.041.569) |
| | <i>Điều chỉnh cho các khoản:</i> | | | |
| 02 | Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình (bao gồm phân bổ lợi thế thương mại) | | 37.839.661.262 | 39.834.636.978 |
| 03 | Các khoản dự phòng | | 26.200.533 | 1.178.436.550 |
| 04 | Lỗ/(lãi) chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ | | 25.849.621 | (24.775.732) |
| 05 | Lỗ/(lãi) từ hoạt động đầu tư | | 12.417.162.673 | (15.526.003.359) |
| 06 | Chi phí lãi vay | 25 | 2.430.168.707 | 1.526.341.835 |
| 08 | (Lỗ)/lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động | | (75.661.491.751) | (22.163.405.297) |
| 09 | (Tăng) các khoản phải thu | | (29.116.997.936) | (15.502.688.714) |
| 10 | Giảm hàng tồn kho | | 20.235.168.284 | 53.880.299.350 |
| 11 | (Giảm) các khoản phải trả | | (2.048.904.229) | (76.418.078.876) |
| 12 | Giảm chi phí trả trước | | 5.784.529.713 | 2.385.427.177 |
| 14 | Tiền lãi vay đã trả | | (1.956.651.611) | (1.501.912.099) |
| 15 | Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | 17 | (1.100.072.939) | (20.365.120.196) |
| 17 | Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh | | (436.000.000) | (6.278.000.000) |
| 20 | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | | (84.300.420.469) | (85.963.478.655) |
| | II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ | | | |
| 21 | Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định (TSCĐ) và các tài sản dài hạn khác | | (15.690.303.856) | (9.879.895.156) |
| 22 | Tiền thu do thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | | 853.181.818 | 7.536.363.640 |
| 23 | Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác | | (213.620.000.000) | (128.020.000.000) |
| 24 | Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của các đơn vị khác | | 273.448.020.000 | 117.031.980.000 |
| 25 | Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | | (8.000.000.000) | (3.248.840.700) |
| 27 | Tiền thu lãi cho vay, lãi tiền gửi, lợi nhuận được chia | | 14.678.758.389 | 18.458.718.977 |
| 30 | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | | 51.669.656.351 | 1.878.326.761 |

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính 12 tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: VND

| Mã số | CHỈ TIÊU | Thuyết minh | Cho giai đoạn tài chính 12 tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 | Cho giai đoạn tài chính 12 tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 |
|-----------|---|-------------|---|---|
| | III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH | | | |
| 33 | Tiền thu từ đi vay | | 110.158.815.599 | 107.289.223.076 |
| 34 | Tiền trả nợ gốc vay | | (107.117.867.934) | (65.938.579.167) |
| 36 | Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | | (1.760.000.000) | (137.450.000.000) |
| 40 | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | | 1.280.947.665 | (96.099.356.091) |
| 50 | Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ | | (31.349.816.453) | (180.184.507.985) |
| 60 | Tiền và tương đương tiền đầu kỳ | | 40.085.324.686 | 220.213.195.007 |
| 61 | Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | | (32.713.095) | 56.637.664 |
| 70 | Tiền và tương đương tiền cuối kỳ | 4 | 8.702.795.138 | 40.085.324.686 |


Trần Văn Hưng
Người lập


Đào Ngọc Thiết
Kế toán trưởng



Hà Nội, Việt Nam

Ngày 28 tháng 01 năm 2022

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho Quý 4 năm 2021 kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN VỀ CÔNG TY

Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Taseco ("Công ty") là công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0107007230 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp vào ngày 28 tháng 9 năm 2015 và theo các Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp điều chỉnh với lần điều chỉnh gần nhất là lần thứ 6 ngày 8 tháng 7 năm 2019.

Theo Công văn số 6411/UBCK-GSĐC do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 25 tháng 9 năm 2017, Công ty đã được chấp thuận hồ sơ đăng ký công ty đại chúng. Ngày 26 tháng 12 năm 2017, Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh đã cấp Quyết định Niêm yết số 485/QĐ-SGDHCM cho phép Công ty niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh với mã chứng khoán là AST.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty bao gồm:

- ▶ nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động;
- ▶ bán lẻ tại các cửa hàng kinh doanh tổng hợp;
- ▶ đại lý du lịch, điều hành tour du lịch, lưu trú ngắn ngày;
- ▶ vận tải hành khách đường bộ;
- ▶ dịch vụ quảng cáo;
- ▶ hoạt động viễn thông bán lẻ; và
- ▶ các dịch vụ phụ trợ khác.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

Công ty có trụ sở chính đặt tại Tầng 1, Tòa nhà N02-T1, Khu Đoàn Ngoại giao, Phố Đỗ Nhuận, Phường Xuân Tảo, Quận Bắc Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Tổng số lao động của Công ty và các công ty con ("Tập đoàn") tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 là 658 lao động (ngày 01 tháng 01 năm 2021: 646 lao động).

Cơ cấu tổ chức

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, Công ty có 6 công ty con, bao gồm:

| STT | Tên công ty | Tỷ lệ biểu quyết | Tỷ lệ lợi ích | Địa chỉ | Hoạt động chính |
|-----|---|------------------|---------------|---|---|
| 1 | Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Taseco Đà Nẵng ("Công ty Taseco Đà Nẵng") | 99,9% | 99,9% | Số 99 Phan Đăng Lưu, Phường Hòa Cường Nam, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng | Bán lẻ hàng hóa trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp, cung cấp dịch vụ ăn uống tại các nhà hàng, dịch vụ vận tải hành khách và các dịch vụ liên quan. |
| 2 | Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Taseco Sài Gòn ("Công ty Taseco Sài Gòn") | 65% | 65% | Số 28/1/21 Huỳnh Lan Khanh, Phường 2, Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh | Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống; dịch vụ bán hàng và các sản phẩm lưu niệm, dịch vụ đón tiễn, đại lý du lịch và điều hành tour du lịch, đại lý thu đổi ngoại tệ, dịch vụ quảng cáo. |
| 3 | Công ty TNHH Một thành viên Taseco Oceanview Đà Nẵng ("Công ty Taseco Oceanview Đà Nẵng") | 100% | 100% | Số 200 Võ Nguyên Giáp, Phường Phước Mỹ, Quận Sơn Trà, Thành phố Đà Nẵng | Quản lý khách sạn, nhà hàng, các dịch vụ ăn uống, vận tải hành khách đường bộ và các dịch vụ liên quan và các hoạt động khác. |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho Quý 4 năm 2021 kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN VỀ CÔNG TY (tiếp theo)

Cơ cấu tổ chức (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, Công ty có 6 công ty con, bao gồm (tiếp theo):

| <i>STT</i> | <i>Tên công ty</i> | <i>Tỷ lệ biểu quyết</i> | <i>Tỷ lệ lợi ích</i> | <i>Trụ sở chính</i> | <i>Hoạt động chính</i> |
|------------|--|-------------------------|----------------------|--|---|
| 4 | Công ty Cổ phần Đầu tư Truyền thông Taseco ("Công ty Taseco Media") | 99,9% | 99,9% | Tầng 1 tòa N02-T1 khu Đoàn Ngoại Giao, Phố Đỗ Nhuận, Phường Xuân Tảo, Quận Bắc Từ Liêm, Hà Nội | Dịch vụ quảng cáo, viễn thông, khách sạn, nhà hàng, các dịch vụ ăn uống. |
| 5 | Công Ty TNHH Hàng Miễn Thuế Jalux Taseco ("Công ty Jalux Taseco") | 51% | 51% | Cảng hàng không quốc tế Nội Bài - Xã Phú Minh - Huyện Sóc Sơn - Hà Nội | Kinh doanh bán hàng miễn thuế và các dịch vụ phụ trợ khác. |
| 6 | Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Taseco Phú Quốc ("Công ty Taseco Phú Quốc") | 65% | 65% | Tổ 5, ấp Suối mây, Xã Dương Tơ, Thành phố Phú Quốc, Tỉnh Kiên Giang | Bán lẻ hàng hóa trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp, cung cấp dịch vụ ăn uống tại các nhà hàng, dịch vụ vận tải hành khách và các dịch vụ liên quan. |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho Quý 4 năm 2021 kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") và được lập phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Tập đoàn là Nhật ký chung.

2.3 Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Tập đoàn áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính hợp nhất bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.4 Đơn vị tiền tệ trong kế toán

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập bằng đơn vị tiền tệ trong kế toán của Tập đoàn là VND.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho Quý 4 năm 2021 kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)

2.5 Cơ sở hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của Công ty mẹ và các công ty con cho giai đoạn tài chính 12 tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021.

Các công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Tập đoàn thực sự nắm quyền kiểm soát công ty con, và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Tập đoàn thực sự chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con.

Báo cáo tài chính của Công ty mẹ và các công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán và được áp dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất.

Số dư các tài khoản trên bảng cân đối kế toán giữa các đơn vị trong cùng Tập đoàn, các khoản thu nhập và chi phí, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ hoàn toàn.

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Tập đoàn và được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và trong phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Ảnh hưởng do các thay đổi trong tỷ lệ sở hữu công ty con mà không làm mất quyền kiểm soát được hạch toán vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền đang chuyển, tiền gửi ngân hàng và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.2 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Đối với hàng tồn kho nguyên vật liệu và công cụ, dụng cụ, Tập đoàn áp dụng phương pháp kiểm kê định kỳ với giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp nhập trước, xuất trước. Đối với hàng tồn kho khác, Tập đoàn áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên với giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp nhập trước, xuất trước

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho Quý 4 năm 2021 kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.2 Hàng tồn kho (tiếp theo)

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với thành phẩm, hàng hoá tồn kho thuộc quyền sở hữu của Tập đoàn dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Tập đoàn dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.4 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sẵn sàng hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.5 Thuê tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Thỏa thuận thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

Trong trường hợp Tập đoàn là bên đi thuê

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn của hợp đồng thuê.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho Quý 4 năm 2021 kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.6 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.7 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

| | |
|-------------------------------|------------|
| Nhà cửa, vật kiến trúc | 5 năm |
| Máy móc, thiết bị | 3 - 10 năm |
| Phương tiện vận tải | 6 - 10 năm |
| Thiết bị văn phòng | 3 - 8 năm |
| Tài sản cố định hữu hình khác | 3 - 6 năm |
| Phần mềm | 3 năm |
| Tài sản cố định vô hình khác | 3 năm |

Quyền sử dụng đất không thời hạn không khấu hao.

(*) Một số nhà cửa, vật kiến trúc nhận góp vốn từ công ty mẹ được ghi nhận và trích khấu hao theo thời gian khấu hao còn lại từ 1 đến 5 năm.

3.8 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Tập đoàn. Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí phát sinh trong kỳ.

3.9 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

3.10 Hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC)

Trường hợp BCC chia lợi nhuận sau thuế do một bên kiểm soát:

Nếu Tập đoàn kiểm soát BCC, Tập đoàn sẽ hạch toán toàn bộ doanh thu/chi phí trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, đồng thời ghi nhận toàn bộ lợi nhuận sau thuế của BCC vào chỉ tiêu "Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối" của Bảng cân đối kế toán hợp nhất. Lợi nhuận sau thuế chia cho bên không kiểm soát sẽ được giảm trừ vào chỉ tiêu "Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối" của Bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Nếu Tập đoàn không kiểm soát BCC, Tập đoàn ghi nhận phần lợi nhuận mà Tập đoàn được chia từ BCC trên khoản mục Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho Quý 4 năm 2021 kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.11 Hợp nhất kinh doanh và lợi thế thương mại

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp giá mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã được thừa nhận và các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh của bên bị mua đều ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

Lợi thế thương mại phát sinh từ hợp nhất kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, là phần chênh lệch giữa giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần sở hữu của bên mua trong giá trị hợp lý của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận. Nếu giá phí hợp nhất kinh doanh thấp hơn giá trị hợp lý của tài sản thuần của bên bị mua, phần chênh lệch đó sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Sau khi nhận ban đầu, lợi thế thương mại được xác định giá trị bằng nguyên giá trừ đi giá trị phân bổ lũy kế. Lợi thế thương mại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu ích được ước tính là 6,5 năm. Định kỳ công ty mẹ phải đánh giá tổn thất lợi thế thương mại tại công ty con, nếu có bằng chứng cho thấy số lợi thế thương mại bị tổn thất lớn hơn số phân bổ hàng năm thì phân bổ theo số lợi thế thương mại bị tổn thất ngay trong kỳ phát sinh.

Hợp nhất kinh doanh dưới sự kiểm soát chung

Hợp nhất kinh doanh dưới sự kiểm soát chung là một nghiệp vụ hợp nhất kinh doanh trong đó tất cả các công ty được đồng kiểm soát bởi cùng một đối tượng hoặc các đối tượng trước và sau khi hợp nhất kinh doanh, và sự kiểm soát này là không nhất thời. Một công ty có thể chịu sự kiểm soát bởi một cá nhân hoặc nhóm cá nhân theo một thỏa thuận hợp đồng.

Giao dịch hợp nhất kinh doanh dưới sự kiểm soát chung được thực hiện như sau:

- ▶ Tài sản và nợ phải trả của các đơn vị được hợp nhất theo giá trị ghi sổ tại ngày hợp nhất kinh doanh;
- ▶ Không có lợi thế thương mại phát sinh từ việc hợp nhất kinh doanh;
- ▶ Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất phản ánh các kết quả hoạt động kinh doanh của các đơn vị được hợp nhất từ thời điểm hợp nhất kinh doanh; và
- ▶ Chênh lệch giữa giá phí hợp nhất kinh doanh đã trả và giá trị tài sản thuần của "Công ty bị mua" được ghi nhận vào "Vốn khác của chủ sở hữu" trong vốn chủ sở hữu.

3.12 Các khoản đầu tư

Đầu tư vào công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Công ty liên kết là công ty mà trong đó Tập đoàn có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Tập đoàn. Thông thường, Tập đoàn được coi là có ảnh hưởng đáng kể nếu sở hữu trên 20% quyền bỏ phiếu ở đơn vị nhận đầu tư.

Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Tập đoàn trong giá trị tài sản thuần của công ty liên kết sau khi mua. Lợi thế thương mại phát sinh từ việc đầu tư vào công ty liên kết được phản ánh trong giá trị còn lại của khoản đầu tư. Tập đoàn không phân bổ lợi thế thương mại này mà hàng năm thực hiện đánh giá xem lợi thế thương mại có bị suy giảm giá trị hay không. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất phản ánh phần sở hữu của Tập đoàn trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của công ty liên kết sau khi mua.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho Quý 4 năm 2021 kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.12 Các khoản đầu tư (tiếp theo)

Đầu tư vào công ty liên kết (tiếp theo)

Phần sở hữu của nhà đầu tư trong lợi nhuận/(lỗ) của công ty liên kết sau khi mua được phản ánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và phần sở hữu của nhà đầu tư trong thay đổi sau khi mua của các quỹ của công ty liên kết được ghi nhận vào các quỹ. Thay đổi lũy kế sau khi mua được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào công ty liên kết. Cổ tức nhận được/lợi nhuận được chia từ công ty liên kết được cần trừ vào khoản đầu tư vào công ty liên kết.

Báo cáo tài chính của công ty liên kết được lập cùng kỳ với báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán với Tập đoàn. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được ghi nhận để bảo đảm các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Tập đoàn trong trường hợp cần thiết.

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được ghi nhận theo giá gốc.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau khi ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

3.13 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Tập đoàn đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.14 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ trong kế toán của Tập đoàn (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn chỉ định khách hàng thanh toán;
- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn dự kiến giao dịch; và
- ▶ Giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thực hiện thanh toán.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất theo nguyên tắc sau:

- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được đánh giá lại theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thường xuyên có giao dịch; và
- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được đánh giá lại theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho Quý 4 năm 2021 kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.15 *Phân chia lợi nhuận*

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp (không bao gồm các khoản lãi từ giao dịch mua giá rẻ) có thể được chia cho các cổ đông sau khi được đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các công ty con và các quy định của pháp luật Việt Nam.

3.16 *Ghi nhận doanh thu*

Doanh thu được ghi nhận khi Tập đoàn có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc. Mức độ hoàn thành công việc được xác định theo khối lượng công việc đã được khách hàng xác nhận.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Tập đoàn được xác lập.

3.17 *Thuế*

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Tập đoàn chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Tập đoàn có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Tập đoàn dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho Quý 4 năm 2021 kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.17 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của các khoản mục này trong báo cáo tài chính hợp nhất.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- ▶ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- ▶ Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi Tập đoàn có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- ▶ Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- ▶ Đối với các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh, tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận tính thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài chính khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho Quý 4 năm 2021 kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.17 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

Tập đoàn chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải nộp khi Tập đoàn có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:

- ▶ Đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
- ▶ Tập đoàn dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

3.18 Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

3.19 Thông tin theo bộ phận

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt được của Tập đoàn tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác.

Hoạt động sản xuất kinh doanh của Tập đoàn chủ yếu được thực hiện trong lãnh thổ Việt Nam. Vì vậy, rủi ro và tỷ suất sinh lời của Công ty không bị tác động chủ yếu do Tập đoàn hoạt động tại nhiều khu vực địa lý khác nhau. Do đó, Ban Tổng Giám đốc nhận định là Công ty chỉ có một bộ phận theo khu vực địa lý.

Các hoạt động kinh doanh được tổ chức và quản lý riêng biệt theo bản chất sản phẩm và dịch vụ cung cấp, và bao gồm hai bộ phận kinh doanh sau:

- ▶ Hoạt động bán hàng và cung cấp các dịch vụ trong cảng hàng không; và
- ▶ Kinh doanh dịch vụ khách sạn và các dịch vụ liên quan khác.

3.20 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Tập đoàn nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Tập đoàn và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan nêu trên có thể là các công ty hoặc cá nhân, bao gồm cả các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho Quý 4 năm 2021 kết thúc cùng ngày

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

| | Đơn vị tính: VND | |
|--------------------------------|------------------------------|------------------------------|
| | Ngày 31 tháng 12 năm 2021 | Ngày 01 tháng 01 năm 2021 |
| Tiền mặt | 2.542.268.626 | 2.854.348.372 |
| Tiền gửi ngân hàng | 6.082.616.067 | 21.669.029.858 |
| Tiền đang chuyển | 16.062.800 | - |
| Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn | 55.000.000 | 15.015.000.000 |
| Các khoản tương đương tiền (*) | 6.847.645 | 546.946.456 |
| TỔNG CỘNG | <u>8.702.795.138</u> | <u>40.085.324.686</u> |

(*) Các khoản tương đương tiền cuối kỳ là khoản tiền gửi tại công ty chứng khoán, không kỳ hạn.

5. ĐẦU TƯ NĂM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

| | Đơn vị tính: VND | |
|------------------------|-------------------------------|-------------------------------|
| | Ngày 31 tháng 12 năm 2021 | Ngày 01 tháng 01 năm 2021 |
| Tiền gửi ngân hàng (*) | 148.926.000.000 | 194.488.020.000 |
| TỔNG CỘNG | <u>148.926.000.000</u> | <u>194.488.020.000</u> |

(*) Số cuối kỳ là các khoản tiền gửi bằng VND tại các ngân hàng thương mại, có kỳ hạn từ trên dưới 1 năm và hưởng lãi suất từ 3,7%/năm đến 5,9%/năm (tại 31 tháng 12 năm 2020: 3,5%/năm đến 6,7%/năm).

6. PHẢI THU KHÁCH HÀNG VÀ TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

6.1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng

| | Đơn vị tính: VND | |
|--|------------------------------|------------------------------|
| | Ngày 31 tháng 12 năm 2021 | Ngày 01 tháng 01 năm 2021 |
| Phải thu từ khách hàng | 21.825.361.518 | 17.014.570.552 |
| - Công ty TNHH Nước Giải khát Suntory Pepsico Việt Nam | 619.470.000 | 3.059.820.000 |
| - Công ty Cổ phần Toàn Thắng | 5.566.602.777 | 4.949.277.777 |
| - Công ty TNHH Đầu tư Bốn Mùa | 1.565.172.971 | 1.175.946.285 |
| - Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam | 9.078.000.000 | 5.268.335.000 |
| - Tổng công ty hàng không Việt Nam- CTCP | 1.180.975.376 | - |
| - Các khoản phải thu khách hàng khác | 3.815.140.394 | 2.561.191.490 |
| Phải thu từ các bên liên quan (Thuyết minh số 30) | 859.642.778 | 94.694.616 |
| TỔNG CỘNG | <u>22.685.004.296</u> | <u>17.109.265.168</u> |
| Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi | (190.069.600) | - |

Toàn bộ quyền đòi nợ của Công ty Taseco Đà Nẵng với bên thứ ba là 0,425 tỷ VND tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 đã được sử dụng làm tài sản đảm bảo cho các khoản vay ngân hàng được trình bày trong Thuyết minh số 20.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho Quý 4 năm 2021 kết thúc cùng ngày

6. PHẢI THU KHÁCH HÀNG VÀ TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN (tiếp theo)

6.1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng (tiếp theo)

Chi tiết tình hình tăng giảm dự phòng phải thu khó đòi:

| | Đơn vị tính: VND | |
|-----------------------------|---|---|
| | Cho giai đoạn tài chính 12 tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 | Cho giai đoạn tài chính 12 tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 |
| Số đầu năm | - | - |
| Dự phòng trích lập trong kỳ | 190.069.600 | - |
| Số cuối kỳ | 190.069.600 | - |

6.2 Trả trước cho người bán ngắn hạn

| | Đơn vị tính: VND | |
|---|---------------------------|---------------------------|
| | Ngày 31 tháng 12 năm 2021 | Ngày 01 tháng 01 năm 2021 |
| Trả trước cho người bán | 21.030.078.575 | 11.412.239.396 |
| - Công Ty TNHH XD Trang Trí Nội Thất Mai Sơn | - | 458.000.000 |
| - Công ty TNHH tư vấn thiết kế AIC Việt Nam | 2.784.592.000 | - |
| - SUTL Corporation Pte Ltd | - | 3.061.690.087 |
| - Công ty TNHH MTV Sản xuất Dịch vụ Ngôi sao Phương Đông | 511.293.266 | 511.293.266 |
| - Công ty CP Công nghệ Quang điện tử Ánh sáng Thời Đại | 113.630.000 | 113.630.000 |
| - Cảng hàng không quốc tế Nội Bài - CN Tổng Công ty Cảng HK VN-CTCP | 8.589.669.732 | - |
| - Công ty TNHH Thương mại Đại Song Mộc | 540.365.100 | 540.365.100 |
| - Trả trước cho người bán khác | 8.490.528.477 | 6.727.260.943 |
| Trả trước cho các bên liên quan (Thuyết minh số 30) | 3.911.814 | 685.114.889 |
| TỔNG CỘNG | 21.033.990.389 | 12.097.354.285 |

7. PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN

| | Ngày 31 tháng 12 năm 2021 | Ngày 01 tháng 01 năm 2021 |
|---|---------------------------|---------------------------|
| Phải thu về cho vay các bên liên quan (Thuyết minh số 30) | - | 6.500.000.000 |
| TỔNG CỘNG | - | 6.500.000.000 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho Quý 4 năm 2021 kết thúc cùng ngày

8. PHẢI THU KHÁC

| | <i>Đơn vị tính: VND</i> | |
|---|--------------------------------------|--------------------------------------|
| | <i>Ngày 31 tháng 12 năm 2021</i> | <i>Ngày 01 tháng 01 năm 2021</i> |
| Ngắn hạn | | |
| Tạm ứng phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh | 26.444.710.483 | 14.788.254.196 |
| Lãi tiền gửi, trái phiếu ngân hàng | 5.234.918.881 | 10.422.288.529 |
| Ký quỹ bảo lãnh thực hiện hợp đồng | 2.709.513.000 | - |
| Phải thu khác | 3.827.412.908 | 3.290.030.599 |
| Phải thu khác các bên liên quan (Thuyết minh số 30) | 1.930.019.314 | 2.154.266.491 |
| TỔNG CỘNG | 40.146.574.586 | 30.654.839.815 |
| <i>Trong đó:</i> | | |
| <i>Phải thu các bên liên quan (Thuyết minh số 30)</i> | <i>1.930.019.314</i> | <i>2.154.266.491</i> |
| <i>Phải thu khác</i> | <i>38.216.555.272</i> | <i>28.500.573.324</i> |
| Dài hạn | | |
| Đặt cọc thuê mặt bằng, mua hàng hóa | 8.457.253.037 | 10.010.897.350 |
| Phải thu khác | 2.500.000 | 551.401.674 |
| TỔNG CỘNG | 8.459.753.037 | 10.562.299.024 |
| <i>Trong đó:</i> | | |
| <i>Phải thu các bên liên quan (Thuyết minh số 30)</i> | <i>4.470.632.670</i> | <i>5.841.370.120</i> |
| <i>Phải thu khác</i> | <i>3.989.120.367</i> | <i>4.720.928.904</i> |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho Quý 4 năm 2021 kết thúc cùng ngày

9. HÀNG TỒN KHO

Đơn vị tính: VND

| | <i>Ngày 31 tháng 12 năm 2021</i> | | <i>Ngày 01 tháng 01 năm 2021</i> | |
|---------------------------|----------------------------------|----------------------|----------------------------------|----------------------|
| | <i>Giá gốc</i> | <i>Dự phòng</i> | <i>Giá gốc</i> | <i>Dự phòng</i> |
| Hàng hóa, nguyên vật liệu | 26.951.608.003 | (258.019.064) | 47.704.278.785 | (568.032.131) |
| Công cụ, dụng cụ | 1.568.281.341 | - | 1.050.778.843 | - |
| TỔNG CỘNG | 28.519.889.344 | (258.019.064) | 48.755.057.628 | (568.032.131) |

Hàng tồn kho của Công ty Taseco Đà Nẵng với tổng giá trị là 5,7 tỷ VND đã được sử dụng làm tài sản đảm bảo cho các khoản vay ngân hàng được trình bày trong Thuyết minh số 20.

Chi tiết tình hình tăng giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

Đơn vị tính: VND

| | <i>Cho giai đoạn tài chính 12 tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021</i> | <i>Cho giai đoạn tài chính 12 tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020</i> |
|--|--|--|
| Số đầu năm | 568.032.131 | 314.336.281 |
| <i>Cộng:</i> Dự phòng trích lập trong kỳ | 298.561.891 | 568.032.131 |
| <i>Trừ:</i> Sử dụng và hoàn nhập dự phòng trong kỳ | (608.574.958) | (314.336.281) |
| Số cuối kỳ | 258.019.064 | 568.032.131 |

10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

Đơn vị tính: VND

| | <i>Ngày 31 tháng 12 năm 2021</i> | <i>Ngày 01 tháng 01 năm 2021</i> |
|---------------------------------|----------------------------------|----------------------------------|
| Ngắn hạn | | |
| Công cụ, dụng cụ | 125.616.366 | 360.442.664 |
| Chi phí sửa chữa | 171.194.089 | 4.715.943.869 |
| Chi phí bảo hiểm tài sản | 233.132.307 | 315.731.051 |
| Chi phí thuê mặt bằng | 27.000.000 | 156.022.222 |
| Chi phí trả trước ngắn hạn khác | 432.698.411 | 642.219.537 |
| TỔNG CỘNG | 989.641.173 | 6.190.359.343 |
| Dài hạn | | |
| Công cụ, dụng cụ | 1.739.927.827 | 4.344.795.105 |
| Chi phí sửa chữa | 4.269.302.486 | 1.159.329.763 |
| Phí phát hành bảo lãnh | 369.991.192 | 562.232.635 |
| Chi phí trả trước dài hạn khác | 1.428.294.742 | 2.324.970.287 |
| TỔNG CỘNG | 7.807.516.247 | 8.391.327.790 |

Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Taseco

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho Quý 4 năm 2021 kết thúc cùng ngày

11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

| | Nhà cửa, vật kiến trúc | Máy móc thiết bị | Thiết bị văn phòng | Phương tiện vận tải | Đơn vị tính: VND |
|--------------------------------------|---------------------------|-----------------------|-----------------------|------------------------|------------------------|
| Nguyên giá: | | | | | |
| Tại ngày 01 tháng 01 năm 2021 | 153.461.801.803 | 33.442.940.518 | 3.318.384.476 | 37.319.522.016 | 227.542.648.813 |
| Mua trong kỳ | 8.559.318.938 | 311.597.000 | 529.129.000 | - | 9.400.044.938 |
| Xây dựng cơ bản dở dang hoàn thành | 2.238.982.520 | - | - | - | 2.238.982.520 |
| Thanh lý, nhượng bán | - | (55.909.091) | (31.350.000) | (2.474.065.455) | (2.561.324.546) |
| Tăng khác | - | - | - | 160.041.200 | 160.041.200 |
| Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 | 164.260.103.261 | 33.698.628.427 | 3.816.163.476 | 35.005.497.761 | 236.780.392.925 |
| Trong đó: | | | | | |
| Đã khấu hao hết | 7.453.766.621 | 16.591.683.133 | 528.225.000 | 1.271.640.000 | 25.845.314.754 |
| Giá trị khấu hao lũy kế: | | | | | |
| Tại ngày 01 tháng 01 năm 2021 | 63.608.413.890 | 26.758.696.613 | 2.158.770.511 | 17.832.935.547 | 110.358.816.561 |
| Khấu hao trong kỳ | 21.421.913.355 | 3.521.347.187 | 640.391.634 | 4.558.519.776 | 30.142.171.952 |
| Thanh lý, nhượng bán | - | (49.296.185) | (31.350.000) | (1.673.840.641) | (1.754.486.826) |
| Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 | 85.030.327.245 | 30.230.747.615 | 2.767.812.145 | 20.717.614.682 | 138.746.501.687 |
| Giá trị còn lại: | | | | | |
| Tại ngày 01 tháng 01 năm 2021 | 89.853.387.913 | 6.684.243.905 | 1.159.613.965 | 19.486.586.469 | 117.183.832.252 |
| Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 | 79.229.776.016 | 3.467.880.812 | 1.048.351.331 | 14.287.883.079 | 98.033.891.238 |
| Tài sản sử dụng để thế chấp | - | - | - | 2.465.178.671 | 2.465.178.671 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho Quý 4 năm 2021 kết thúc cùng ngày

12. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

Đơn vị tính: VND

| | <i>Quyền sử dụng đất</i> | <i>Phần mềm máy tính</i> | <i>Tài sản vô hình khác</i> | <i>Tổng cộng</i> |
|--------------------------------------|--------------------------|--------------------------|-----------------------------|-----------------------|
| Nguyên giá: | | | | |
| Tại ngày 01 tháng 01 năm 2021 | 7.866.329.588 | 3.284.720.356 | 67.592.000 | 11.218.641.944 |
| Mua mới | 10.050.000.000 | 340.000.000 | - | 10.390.000.000 |
| Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 | 17.916.329.588 | 3.624.720.356 | 67.592.000 | 21.608.641.944 |
| <i>Trong đó:</i> | | | | |
| <i>Đã khấu hao hết</i> | - | 1.751.154.265 | 67.592.000 | 1.818.746.265 |
| Giá trị hao mòn lũy kế: | | | | |
| Tại ngày 01 tháng 01 năm 2021 | - | 2.335.354.401 | 67.592.000 | 2.402.946.401 |
| Hao mòn trong kỳ | - | 636.989.998 | - | 636.989.998 |
| Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 | - | 2.972.344.399 | 67.592.000 | 3.039.936.399 |
| Giá trị còn lại: | | | | |
| Tại ngày 01 tháng 01 năm 2021 | 7.866.329.588 | 949.365.955 | - | 8.815.695.543 |
| Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 | 17.916.329.588 | 652.375.957 | - | 18.568.705.545 |
| <i>Tài sản sử dụng để thế chấp</i> | 2.375.036.329 | - | - | 2.375.036.329 |

13. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

Đơn vị tính: VND

| | <i>Ngày 31 tháng 12 năm 2021</i> | <i>Ngày 01 tháng 01 năm 2021</i> |
|--|----------------------------------|----------------------------------|
| Phòng chờ Lucky Premium Lounge tại Đà Nẵng | 636.030.000 | 371.200.000 |
| Quầy hàng miễn thuế Jalux Phú Quốc | 4.215.227.712 | 4.205.547.712 |
| Khác | 129.989.178 | 223.010.239 |
| TỔNG CỘNG | 4.981.246.890 | 4.799.757.951 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho Quý 4 năm 2021 kết thúc cùng ngày

14. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

Đơn vị tính: VND

| | <i>Thuyết minh</i> | <i>Ngày 31 tháng 12 năm 2021</i> | | <i>Ngày 01 tháng 01 năm 2021</i> | |
|---------------------------------|--------------------|----------------------------------|-------------------------------|----------------------------------|-----------------------------|
| | | <i>Giá gốc</i> | <i>Dự phòng</i> | <i>Giá gốc</i> | <i>Dự phòng</i> |
| Đầu tư vào công ty liên kết | 14.1 | 45.107.943.721 | - | 58.931.247.733 | - |
| Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 14.2 | 6.405.140.700 | (1.070.884.700) | 6.405.140.700 | (924.740.700) |
| Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 14.3 | 6.800.000.000 | - | 14.566.000.000 | - |
| TỔNG CỘNG | | <u>58.313.084.421</u> | <u>(1.070.884.700)</u> | <u>79.902.388.433</u> | <u>(924.740.700)</u> |

14.1. Đầu tư vào công ty liên kết

| | <i>Tỷ lệ sở hữu</i> | |
|--|----------------------------------|----------------------------------|
| | <i>Ngày 31 tháng 12 năm 2021</i> | <i>Ngày 01 tháng 01 năm 2021</i> |
| Công ty Cổ phần Dịch vụ Suất ăn Hàng không Việt Nam ("Công ty VinaCS") | 26,67% | 26,67% |

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, chi tiết giá trị khoản đầu tư vào công ty liên kết như sau:

Đơn vị tính: VND
Công ty VinaCS

| | |
|--|------------------------------|
| Giá trị đầu tư: | |
| Ngày 01 tháng 01 năm 2021 | 69.128.334.282 |
| - Tăng vốn | 8.000.000.000 |
| Ngày 31 tháng 12 năm 2021 | <u>77.128.334.282</u> |
| Lợi thế thương mại: | |
| Ngày 01 tháng 01 năm 2021 | 10.871.665.718 |
| Ngày 31 tháng 12 năm 2021 | <u>10.871.665.718</u> |
| Phần lợi nhuận/ (lỗ) lũy kế sau khi mua công ty liên kết: | |
| Ngày 01 tháng 01 năm 2021 | (21.068.752.267) |
| - Phần lợi nhuận/(lỗ) từ công ty liên kết trong kỳ | (21.823.304.012) |
| Ngày 31 tháng 12 năm 2021 | <u>(42.892.056.279)</u> |
| Giá trị còn lại | |
| Ngày 01 tháng 01 năm 2021 | <u>58.931.247.733</u> |
| Ngày 31 tháng 12 năm 2021 | <u><u>45.107.943.721</u></u> |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho Quý 4 năm 2021 kết thúc cùng ngày

14. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

14.2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đơn vị tính: VND

| | Ngày 31 tháng 12 năm 2021 | | Ngày 01 tháng 01 năm 2021 | |
|--------------------------------------|---------------------------|------------------------|---------------------------|----------------------|
| | Giá gốc | Dự phòng | Giá gốc | Dự phòng |
| - Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (i) | 6.405.140.700 | (1.070.884.700) | 6.405.140.700 | (924.740.700) |
| TỔNG CỘNG | 6.405.140.700 | (1.070.884.700) | 6.405.140.700 | (924.740.700) |

(i) Đây là khoản đầu tư góp vốn vào một công ty tiềm năng kinh doanh trong lĩnh vực dịch vụ hàng không.

Chi tiết khoản dự phòng cho khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác như sau:

| | Đơn vị tính: VND | |
|-----------------------------|---|---|
| | Cho giai đoạn tài chính 12 tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 | Cho giai đoạn tài chính 12 tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 |
| Số đầu năm | 924.740.700 | - |
| Dự phòng trích lập trong kỳ | 146.144.000 | 924.740.700 |
| Số cuối kỳ | 1.070.884.700 | 924.740.700 |

Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Taseco

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho Quý 4 năm 2021 kết thúc cùng ngày

14. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

14.3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đơn vị tính: VND

| | Ngày 31 tháng 12 năm 2021 | | Ngày 01 tháng 01 năm 2021 | |
|-------------------------|---------------------------|----------------------|---------------------------|-----------------------|
| | Giá gốc | Giá trị ghi sổ | Giá gốc | Giá trị ghi sổ |
| - Tiền gửi có kỳ hạn | - | - | 766.000.000 | 766.000.000 |
| - Đầu tư trái phiếu (i) | 6.800.000.000 | 6.800.000.000 | 13.800.000.000 | 13.800.000.000 |
| TỔNG CỘNG | 6.800.000.000 | 6.800.000.000 | 14.566.000.000 | 14.566.000.000 |

(i) Đây là khoản đầu tư vào trái phiếu của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam ("Vietinbank")

- 680 trái phiếu có kỳ hạn 10 năm, mệnh giá 10.000.000 VND/trái phiếu với lãi suất bằng lãi suất bảng lãi suất tham chiếu cộng thêm 0,8% - 1,2%/năm, đáo hạn từ tháng 11 năm 2027 đến tháng 09 năm 2029. Lãi suất tham chiếu là lãi suất thả nổi của Vietinbank, có điều chỉnh định kỳ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho Quý 4 năm 2021 kết thúc cùng ngày

15. LỢI THẾ THƯƠNG MẠI

| | |
|---------------------------|------------------------------|
| | <i>Đơn vị tính: VND</i> |
| | <i>Công ty Jalux Taseco</i> |
| Nguyên giá: | |
| Ngày 01 tháng 01 năm 2021 | 45.893.245.531 |
| Ngày 31 tháng 12 năm 2021 | <u>45.893.245.531</u> |
| Phân bổ lũy kế: | |
| Ngày 01 tháng 01 năm 2021 | 12.944.248.739 |
| Phân bổ trong kỳ | <u>7.060.499.312</u> |
| Ngày 31 tháng 12 năm 2021 | <u>20.004.748.051</u> |
| Giá trị còn lại | |
| Ngày 01 tháng 01 năm 2021 | <u>32.948.996.792</u> |
| Ngày 31 tháng 12 năm 2021 | <u><u>25.888.497.480</u></u> |

16. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN VÀ NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

16.1 Phải trả người bán ngắn hạn

| | | | | |
|---|----------------------------------|------------------------------|----------------------------------|------------------------------|
| | <i>Đơn vị tính: VND</i> | | | |
| | <u>Ngày 31 tháng 12 năm 2021</u> | | <u>Ngày 01 tháng 01 năm 2021</u> | |
| | <i>Giá trị</i> | <i>Số có khả năng trả nợ</i> | <i>Giá trị</i> | <i>Số có khả năng trả nợ</i> |
| Cảng Hàng Không Quốc Tế Tân Sơn Nhất - CN Tổng Công ty Hàng Không VN CTCP | 192.452.916 | 192.452.916 | - | - |
| Công ty CP Đầu Tư Phát triển Vân Đồn-CN CHKQT Vân Đồn-Sungroup | 887.066.514 | 887.066.514 | 1.216.333.704 | 1.216.333.704 |
| CHKQT Đà Nẵng - Chi nhánh Tổng Công Ty Cảng Hàng Không Việt Nam - CTCP | - | - | 1.091.255.412 | 1.091.255.412 |
| Công ty Cổ phần Dịch vụ Hà Linh | 10.087.196.850 | 10.087.196.850 | - | - |
| Phải trả cho người bán khác | 11.097.654.858 | 11.097.654.858 | 17.132.545.900 | 17.132.545.900 |
| Phải trả cho các bên liên quan (Thuyết minh số 30) | 170.935.910 | 170.935.910 | 225.346.774 | 225.346.774 |
| TỔNG CỘNG | <u>22.435.307.048</u> | <u>22.435.307.048</u> | <u>19.665.481.790</u> | <u>19.665.481.790</u> |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho Quý 4 năm 2021 kết thúc cùng ngày

16. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN VÀ NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN
(tiếp theo)

16.2 Người mua trả tiền trước ngắn hạn

| | <i>Đơn vị tính: VND</i> | |
|---|----------------------------------|----------------------------------|
| | <i>Ngày 31 tháng 12 năm 2021</i> | <i>Ngày 01 tháng 01 năm 2021</i> |
| Công ty CP Truyền thông Sân bay Đà Nẵng | 1.083.590.719 | 1.210.779.051 |
| Khách hàng khác | 1.131.970.181 | 406.302.700 |
| TỔNG CỘNG | 2.215.560.900 | 1.617.081.751 |

17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP/PHẢI THU NHÀ NƯỚC

| | <i>Đơn vị tính: VND</i> | | | |
|----------------------------|----------------------------------|-----------------------------|-------------------------------|----------------------------------|
| | <i>Ngày 01 tháng 01 năm 2021</i> | <i>Số phải nộp trong kỳ</i> | <i>Số đã nộp trong kỳ</i> | <i>Ngày 31 tháng 12 năm 2021</i> |
| Phải nộp | | | | |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 1.100.072.939 | 103.908.003 | (1.100.072.939) | 103.908.003 |
| Thuế thu nhập cá nhân | 161.741.974 | 708.657.407 | (858.020.494) | 12.378.887 |
| Thuế giá trị gia tăng | 1.770.191.878 | 3.305.216.802 | (4.091.119.099) | 984.289.581 |
| Thuế tiêu thụ đặc biệt | - | 10.090.891 | (9.031.451) | 1.059.440 |
| Các loại thuế khác | - | 233.552.149 | (233.173.935) | 378.214 |
| TỔNG CỘNG | 3.032.006.791 | 4.361.425.252 | (6.291.417.918) | 1.102.014.125 |
| | | | | |
| | <i>Ngày 01 tháng 01 năm 2021</i> | <i>Số phải thu trong kỳ</i> | <i>Số đã cần trừ trong kỳ</i> | <i>Ngày 31 tháng 12 năm 2021</i> |
| Phải thu | | | | |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 652.008.919 | - | - | 652.008.919 |
| Thuế TNCN | 21.760.548 | 409.386.574 | (205.619.748) | 225.527.374 |
| Thuế giá trị gia tăng | 7.305.490.577 | 4.591.148.385 | (1.778.095.396) | 10.118.543.566 |
| TỔNG CỘNG | 7.979.260.044 | 5.000.534.959 | (1.983.715.144) | 10.996.079.859 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho Quý 4 năm 2021 kết thúc cùng ngày

18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

| | <i>Đơn vị tính: VND</i> | |
|----------------------------|--------------------------------------|--------------------------------------|
| | <i>Ngày 31 tháng 12 năm 2021</i> | <i>Ngày 01 tháng 01 năm 2021</i> |
| Chi phí xây dựng quầy hàng | - | 13.632.273 |
| Chi phí kiểm toán | 346.363.639 | 252.121.213 |
| Chi phí phải trả khác | 567.883.622 | 276.268.042 |
| TỔNG CỘNG | 914.247.261 | 542.021.528 |

19. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

| | <i>Đơn vị tính: VND</i> | |
|---|--------------------------------------|--------------------------------------|
| | <i>Ngày 31 tháng 12 năm 2021</i> | <i>Ngày 01 tháng 01 năm 2021</i> |
| Nhận ký quỹ, ký cược | 125.000.000 | 135.000.000 |
| Cổ tức phải trả | - | 1.750.000.000 |
| Bảo hiểm xã hội, kinh phí công đoàn | 2.512.833.205 | 683.918.768 |
| Phải trả khác | 1.167.560.071 | 1.151.291.054 |
| Phải trả ngắn hạn khác cho các bên liên quan (Thuyết minh số 30) | 482.306.852 | - |
| TỔNG CỘNG | 4.287.700.128 | 3.720.209.822 |

Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Taseco

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho Quý 4 năm 2021 kết thúc cùng ngày

20. VAY

| Thuyết minh | Ngày 01 tháng 01 năm 2021 | | Số phát sinh trong kỳ | | Ngày 31 tháng 12 năm 2021 | | Đơn vị tính: VND |
|-------------------------|---------------------------|-----------------------|------------------------|--------------------------|---------------------------|-----------------------|------------------|
| | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | Tăng | Giảm | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | |
| Vay ngắn hạn | 43.717.146.914 | 43.717.146.914 | 108.503.323.599 | (107.117.867.934) | 45.102.602.579 | 45.102.602.579 | |
| Vay ngân hàng | 43.428.346.914 | 43.428.346.914 | 71.981.023.599 | (94.999.967.934) | 20.409.402.579 | 20.409.402.579 | |
| Vay dài hạn đến hạn trả | 288.800.000 | 288.800.000 | 1.022.300.000 | (317.900.000) | 993.200.000 | 993.200.000 | |
| Vay các bên liên quan | - | - | 35.500.000.000 | (11.800.000.000) | 23.700.000.000 | 23.700.000.000 | |
| Vay dài hạn | 1.084.523.475 | 1.084.523.475 | 2.677.792.000 | (1.022.300.000) | 2.740.015.475 | 2.740.015.475 | |
| Vay ngân hàng | 1.084.523.475 | 1.084.523.475 | 2.677.792.000 | (1.022.300.000) | 2.740.015.475 | 2.740.015.475 | |
| TỔNG CỘNG | 44.801.670.389 | 44.801.670.389 | 111.181.115.599 | (108.140.167.934) | 47.842.618.054 | 47.842.618.054 | |

20.1 Các khoản vay ngân hàng ngắn hạn

Chi tiết các khoản vay ngân hàng ngắn hạn như sau:

| Ngân hàng cho vay | Ngày 31 tháng 12 năm 2021 | Kỳ hạn trả gốc và lãi | Lãi suất (%/năm) | Hình thức đảm bảo |
|---|---------------------------|--|------------------|---|
| Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh Đà Nẵng | 7.246.086.311 | Lãi thanh toán vào ngày 25 hàng tháng. Khoản gốc vay cuối cùng đáo hạn vào ngày 20 tháng 04 năm 2022 | 6% | Toàn bộ số dư hàng tồn kho của Công ty Taseco Đà Nẵng theo hợp đồng thế chấp hàng hóa số 03/2015/HĐTC/NHCT480-TASECO ngày 17 tháng 12 năm 2015 ký giữa Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam và Công ty Taseco Đà Nẵng |
| | | | | Quyền đòi nợ luân chuyển của Công ty đối với bên thứ ba có nghĩa vụ thanh toán trong quá trình sản xuất kinh doanh theo hợp đồng thế chấp quyền tài sản số 04/2015-HĐTC/NHCT480-TASECO ngày 17/12/2015 ký giữa Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam và Công ty Taseco Đà Nẵng. |

Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Taseco

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho Quý 4 năm 2021 kết thúc cùng ngày

20. VAY (tiếp theo)

20.1 Các khoản vay ngân hàng ngắn hạn (tiếp theo)

| Ngân hàng cho vay | Ngày 31 tháng 12 năm 2021 | Kỳ hạn trả gốc và lãi | Lãi suất (%/năm) | Hình thức đảm bảo |
|---|------------------------------|--|--------------------------------------|-------------------|
| Ngân hàng Chính sách Xã hội - Chi nhánh Thành phố Đà Nẵng | 724.880.000 | Khoản gốc vay cuối cùng đáo hạn vào ngày 18 tháng 09 năm 2022 | 0% - Tín chấp | |
| Ngân hàng Chính sách Xã hội - Chi nhánh Thành phố Đà Nẵng | 411.600.000 | Thời hạn trả gốc là 11 tháng, kể từ ngày giải ngân món vay đầu tiên. Đáo hạn ngày 24 tháng 08 năm 2022 | 0% - Tín chấp | |
| Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – CN Hà Nội | 11.631.740.392 | Lãi thanh toán vào ngày 25 hàng tháng. Khoản gốc vay cuối cùng đáo hạn vào ngày 16 tháng 05 năm 2022 | 4,8% - Tín chấp | |
| Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Phú Nhuận | 55.229.876 | Lãi thanh toán vào ngày 25 hàng tháng. Khoản gốc vay cuối cùng đáo hạn vào ngày 03 tháng 01 năm 2022 | 5,5% - Tín chấp | |
| Ngân hàng Chính sách Xã hội – PGD. TP. Phú Quốc | 125.440.000 | Thời hạn trả gốc là 11 tháng, kể từ ngày giải ngân món vay đầu tiên. Đáo hạn ngày 29 tháng 09 năm 2022 | 0% - Tín chấp | |
| Ngân hàng Chính sách Xã hội – Q. Tân Bình | 207.740.000 | Thời hạn trả gốc là 11 tháng, kể từ ngày giải ngân món vay đầu tiên. Đáo hạn ngày 11 tháng 09 năm 2022 | 0% - Tín chấp | |
| Thấu chi thẻ tín dụng Ngân hàng Công Thương Việt Nam – CN. TPHCM - PGD Trường Sơn | 6.686.000 | Trả gốc và lãi vào ngày 26 hàng tháng | 0% - Thẻ chấp HĐTG số 900/2019/24211 | |
| TỔNG CỘNG | 20.409.402.579 | | | |

Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Taseco

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho Quý 4 năm 2021 kết thúc cùng ngày

20.2 Các khoản vay ngắn hạn các bên liên quan

| | Ngày 31 tháng 12 năm 2021 | Kỳ hạn trả gốc và lãi Lãi thanh toán vào cuối kỳ. Khoản gốc vay cuối cùng đáo hạn vào ngày 31 tháng 05 năm 2022 | Lãi suất (%/năm) | Hình thức đảm bảo Tin chấp |
|---|------------------------------|---|---------------------|-------------------------------|
| Công ty cho vay Công ty Cổ Phần Đầu Tư Bất Động Sản Phú Mỹ | 10.500.000.000 | Lãi thanh toán vào cuối kỳ. Khoản gốc vay cuối cùng đáo hạn vào ngày 27 tháng 12 năm 2022 | 5,5%-6% | Tin chấp |
| Công ty Cổ phần Tập đoàn Taseco | 7.600.000.000 | Lãi thanh toán vào cuối kỳ. Khoản gốc vay cuối cùng đáo hạn vào ngày 03 tháng 03 năm 2022 | 4,5% | Tin chấp |
| Công ty Vinacs | 4.300.000.000 | Lãi thanh toán vào cuối kỳ. Khoản gốc vay cuối cùng đáo hạn vào ngày 31 tháng 05 năm 2022 | 5% | Tin chấp |
| Trần Thị Loan | 1.300.000.000 | | | |
| TỔNG CỘNG | 23.700.000.000 | | | |

Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Taseco

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho Quý 4 năm 2021 kết thúc cùng ngày

20. VAY (tiếp theo)

20.3 Các khoản vay ngân hàng dài hạn

Chi tiết các khoản vay ngân hàng dài hạn như sau:

| Ngân hàng cho vay | Ngày 31 tháng 12 năm 2021 | Lãi thanh toán vào ngày 25 hàng tháng. Gốc vay đáo hạn tháng 09 năm 2025 | Kỳ hạn trả gốc và lãi | Lãi suất (%/năm) | Hình thức đảm bảo |
|---|------------------------------|--|-----------------------|--|---|
| Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Đà Nẵng | 3.733.215.475 | Lãi thanh toán vào ngày 25 hàng tháng. Gốc vay đáo hạn tháng 09 năm 2025 | | Lãi suất năm đầu là 9,5%/năm. Các năm tiếp theo áp dụng lãi suất theo quy định về lãi suất cho vay trung dài hạn của ngân hàng từng thời kỳ. | - Quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất theo hợp đồng thế chấp số 01/2020/HĐĐBĐ/NHCT480-TASECO DA NANG ngày 21/08/2020 được ký giữa Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam và Công ty Taseco Đà Nẵng - Phương tiện vận tải theo hợp đồng thế chấp số 02/2020/HĐĐBĐ/NHCT480-TASECO DA NANG và văn bản sửa đổi số 02/2020/HĐĐBĐ/NHCT480-TASECO DA NANG ngày 13/08/2020 và ngày 26/08/2020 được ký giữa Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam và Công ty Taseco Đà Nẵng |
| TỔNG CỘNG | 3.733.215.475 | | | | |
| Trong đó: | | | | | |
| Vay dài hạn đến hạn trả | 993.200.000 | | | | |
| Vay dài hạn | 2.740.015.475 | | | | |

Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Taseco

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho Quý 4 năm 2021 kết thúc cùng ngày

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU

21.1 *Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu*

| | Lợi ích thuộc về các cổ đông của Công ty mẹ | | | Đơn vị tính: VND |
|--|---|---|------------------------------------|-------------------|
| | Vốn cổ phần đã phát hành | (Lỗ lũy kế)/Lợi nhuận chưa phân phối | Lợi ích cổ đông không kiểm soát | |
| Cho giai đoạn tài chính 12 tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 | | | | |
| Vào ngày 01 tháng 01 năm 2020 | 450.000.000.000 | 139.816.828.128 | 54.253.688.291 | 644.070.516.419 |
| - Lợi nhuận thuần trong kỳ | - | (49.012.991.429) | (2.533.907.079) | (51.546.898.508) |
| - Cổ tức bằng tiền chia cho cổ đông | - | (45.000.000.000) | - | (45.000.000.000) |
| - Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi | - | (5.725.763.542) | - | (5.725.763.542) |
| - Cổ tức chia cho cổ đông không kiểm soát | - | - | (1.770.500.000) | (1.770.500.000) |
| - Giảm khác | - | (528.216.400) | (22.999.600) | (551.216.000) |
| - Chia lợi nhuận từ hợp đồng BCC | - | 784.729.777 | 785.515 | 785.515.292 |
| Vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 | 450.000.000.000 | 40.334.586.534 | 49.927.067.127 | 540.261.653.661 |
| Cho giai đoạn tài chính 12 tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 | | | | |
| Vào ngày 01 tháng 01 năm 2021 | 450.000.000.000 | 40.334.586.534 | 49.927.067.127 | 540.261.653.661 |
| - Lợi nhuận/(lỗ) thuần trong kỳ | - | (118.047.220.326) | (10.457.222.224) | (128.504.442.550) |
| - Giảm khác | - | (416.926.000) | (19.074.000) | (436.000.000) |
| - Chia lợi nhuận từ hợp đồng BCC | - | 1.135.921.441 | 1.137.058 | 1.137.058.499 |
| Vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 | 450.000.000.000 | (76.993.638.351) | 39.451.907.961 | 412.458.269.610 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho Quý 4 năm 2021 kết thúc cùng ngày

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

21.2 Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

| | Ngày 31 tháng 12 năm 2021 | | | Ngày 01 tháng 01 năm 2021 | | |
|------------------|---------------------------|------------------------|-----------------|---------------------------|------------------------|-----------------|
| | Tổng số | Cổ phiếu thường | Cổ phiếu ưu đãi | Tổng số | Cổ phiếu thường | Cổ phiếu ưu đãi |
| Taseco Group | 229.500.000.000 | 229.500.000.000 | - | 229.500.000.000 | 229.500.000.000 | - |
| Cổ đông khác | 220.500.000.000 | 220.500.000.000 | - | 220.500.000.000 | 220.500.000.000 | - |
| TỔNG CỘNG | 450.000.000.000 | 450.000.000.000 | - | 450.000.000.000 | 450.000.000.000 | - |

Đơn vị tính: VND

21.3 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận

| | Đơn vị tính: VND | |
|---|---|---|
| | Cho giai đoạn tài chính 12 tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 | Cho giai đoạn tài chính 12 tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 |
| Vốn đầu tư đã góp của chủ sở hữu | 450.000.000.000 | 450.000.000.000 |
| Đầu năm | 450.000.000.000 | 450.000.000.000 |
| Số cuối kỳ | 450.000.000.000 | 450.000.000.000 |
| Cổ tức đã chia | - | 45.000.000.000 |

21.4 Cổ tức

| | Đơn vị tính: VND | |
|---|---|---|
| | Cho giai đoạn tài chính 12 tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 | Cho giai đoạn tài chính 12 tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 |
| Cổ tức đã trả trong kỳ | - | 135.000.000.000 |
| Cổ tức cho năm 2019 lần 1: 2.000 VND/cổ phiếu | - | 90.000.000.000 |
| Cổ tức cho năm 2019 lần 2: 1.000 VND/cổ phiếu | - | 45.000.000.000 |

21.5 Cổ phiếu

| | Ngày 31 tháng 12 năm 2021 | Ngày 01 tháng 01 năm 2021 |
|-----------------------------------|---------------------------|---------------------------|
| | Số lượng | Số lượng |
| Cổ phiếu đăng ký phát hành | 45.000.000 | 45.000.000 |
| Cổ phiếu đã phát hành | 45.000.000 | 45.000.000 |
| Cổ phiếu phổ thông | 45.000.000 | 45.000.000 |
| Cổ phiếu quỹ | - | - |
| Cổ phiếu phổ thông | - | - |
| Cổ phiếu đang lưu hành | 45.000.000 | 45.000.000 |
| Cổ phiếu phổ thông | 45.000.000 | 45.000.000 |

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phiếu (ngày 31 tháng 12 năm 2020: 10.000 VND/cổ phiếu).

Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Taseco

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho Quý 4 năm 2021 kết thúc cùng ngày

22. LỢI ÍCH CỔ ĐÔNG KHÔNG KIỂM SOÁT

Đơn vị tính: VND

| | Lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong | | | | Tổng cộng |
|---|---|----------------------|------------------------|------------------------|-------------------------|
| | Công ty Taseco Đà Nẵng | Công ty Taseco Media | Công ty Taseco Sài Gòn | Công ty Jalux Taseco | |
| Vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 | | | | | |
| Vốn đã góp | 20.000.000 | 15.000.000 | 3.500.000.000 | 17.909.500.000 | 21.444.500.000 |
| Lợi nhuận chưa phân phối lũy kế | 174.290.806 | 30.299.486 | 5.062.936.567 | 34.079.541.102 | 39.347.067.961 |
| Cổ tức đã chia lũy kế | (201.560.000) | (20.500.000) | (6.790.000.000) | (14.327.600.000) | (21.339.660.000) |
| Tổng cộng | (7.269.194) | 24.799.486 | 1.772.936.567 | 37.661.441.102 | 39.451.907.961 |
| Cho giai đoạn tài chính 12 tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 | | | | | |
| Phần (lỗ)/lợi nhuận sau khi mua cho giai đoạn tài chính 12 tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 | (31.261.822) | 636.744 | (4.545.349.737) | (5.881.247.409) | (10.457.222.224) |
| Tổng cộng | (31.261.822) | 636.744 | (4.545.349.737) | (5.881.247.409) | (10.457.222.224) |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho Quý 4 năm 2021 kết thúc cùng ngày

23. DOANH THU

23.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Đơn vị tính: VND

| | Quý 4/2021 | Quý 4/2020 | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 4 năm 2021 | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 4 năm 2020 |
|--|-----------------------|-----------------------|---|---|
| Tổng doanh thu | 27.917.147.926 | 62.646.452.879 | 154.679.023.096 | 359.495.630.146 |
| <i>Trong đó:</i> | | | | |
| <i>Doanh thu bán hàng</i> | 14.981.545.190 | 30.604.195.796 | 77.314.612.807 | 202.284.949.004 |
| <i>Doanh thu cung cấp dịch vụ</i> | 12.935.602.736 | 32.042.257.083 | 77.364.410.289 | 157.210.681.142 |
| Các khoản giảm trừ doanh thu | 16.785.000 | - | (617.000.000) | (35.045.455) |
| Doanh thu thuần | 27.933.932.926 | 62.646.452.879 | 154.062.023.096 | 359.460.584.691 |
| <i>Trong đó:</i> | | | | |
| <i>Doanh thu thuần từ bán hàng</i> | 14.981.545.190 | 30.604.195.796 | 77.314.612.807 | 202.284.949.004 |
| <i>Doanh thu thuần từ cung cấp dịch vụ</i> | 12.952.387.736 | 32.042.257.083 | 76.747.410.289 | 157.175.635.687 |
| <i>Trong đó:</i> | | | | |
| <i>Doanh thu với các bên liên quan (Thuyết minh số 30)</i> | (79.314.224) | 323.719.759 | 972.088.301 | 1.378.308.919 |
| <i>Doanh thu với các bên khác</i> | 28.013.247.150 | 62.322.733.120 | 153.089.934.795 | 358.082.275.772 |

23.2 Doanh thu hoạt động tài chính

Đơn vị tính: VND

| | Quý 4/2021 | Quý 4/2020 | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 4 năm 2021 | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 4 năm 2020 |
|--------------------------------------|----------------------|----------------------|---|---|
| Lãi cho vay, tiền gửi, trái phiếu | 2.056.088.216 | 3.389.887.024 | 9.359.797.241 | 17.248.790.242 |
| Lãi chênh lệch tỷ giá | 69.691.022 | 66.770.597 | 177.950.169 | 831.460.309 |
| Cổ tức, lợi nhuận được chia | - | 401.896.000 | - | 7.511.279.381 |
| Khác | - | 16.062.601 | - | 16.062.601 |
| TỔNG CỘNG | 2.125.779.238 | 3.874.616.222 | 9.537.747.410 | 25.607.592.533 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho Quý 4 năm 2021 kết thúc cùng ngày

24. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

Đơn vị tính: VND

| | <i>Quý 4/2021</i> | <i>Quý 4/2020</i> | <i>Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 4 năm 2021</i> | <i>Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 4 năm 2020</i> |
|---------------------------------|-----------------------|-----------------------|--|--|
| Giá vốn của hàng hóa đã bán | 10.942.111.182 | 16.764.255.768 | 53.511.370.646 | 99.574.949.435 |
| Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp | 3.358.439.806 | 22.815.007.150 | 57.588.724.866 | 109.822.951.569 |
| TỔNG CỘNG | 14.300.550.988 | 39.579.262.918 | 111.100.095.512 | 209.397.901.004 |

25. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

Đơn vị tính: VND

| | <i>Quý 4/2021</i> | <i>Quý 4/2020</i> | <i>Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 4 năm 2021</i> | <i>Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 4 năm 2020</i> |
|---------------------------------|--------------------|----------------------|--|--|
| Chi phí lãi vay | 553.837.297 | 566.408.479 | 2.430.168.707 | 1.526.341.835 |
| Dự phòng đầu tư vào đơn vị khác | (36.536.000) | 924.740.700 | 146.144.000 | 924.740.700 |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá | 110.835.287 | 65.320.298 | 386.734.715 | 431.914.518 |
| TỔNG CỘNG | 628.136.584 | 1.556.469.477 | 2.963.047.422 | 2.882.997.053 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho Quý 4 năm 2021 kết thúc cùng ngày

26. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

| | Quý 4/2021 | Quý 4/2020 | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 4 năm 2021 | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 4 năm 2020 |
|--|-----------------------|-----------------------|---|---|
| | | | <i>Đơn vị tính: VND</i> | |
| Chi phí bán hàng | | | | |
| Chi phí nhân công | 5.332.266.807 | 8.433.092.484 | 27.734.487.098 | 49.015.536.577 |
| Chi phí thuê kho, mặt bằng | (3.697.590.624) | 5.252.461.861 | 15.036.796.514 | 36.440.501.249 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 880.965.614 | 2.827.131.402 | 9.081.495.591 | 14.744.624.998 |
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu | 594.234.741 | 1.361.310.118 | 3.338.603.000 | 6.874.306.739 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 4.495.479.872 | 4.417.914.118 | 17.953.973.785 | 17.654.519.455 |
| Chi phí khác | 276.923.828 | 394.922.863 | 1.032.430.988 | 1.672.848.831 |
| TỔNG CỘNG | 7.882.280.238 | 22.686.832.846 | 74.177.786.976 | 126.402.337.849 |
| Chi phí quản lý doanh nghiệp | | | | |
| Chi phí nhân công | 9.405.880.561 | 10.653.437.772 | 40.880.314.035 | 45.846.054.820 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 2.270.101.764 | 3.266.862.950 | 11.166.455.280 | 17.071.216.562 |
| Chi phí thuê kho, mặt bằng | 1.466.335.030 | 2.621.199.210 | 6.347.269.528 | 7.356.614.089 |
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu | 196.283.915 | 335.281.815 | 1.007.874.412 | 2.108.802.926 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 1.039.863.596 | 1.170.636.048 | 4.471.610.178 | 4.776.851.519 |
| Chi phí lợi thế thương mại phân bố | 1.765.124.828 | 1.765.124.828 | 7.060.499.312 | 7.060.499.312 |
| Chi phí khác | 1.789.059.362 | 1.506.832.851 | 5.170.829.700 | 4.932.519.151 |
| TỔNG CỘNG | 17.932.649.056 | 21.319.375.474 | 76.104.852.445 | 89.152.558.379 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho Quý 4 năm 2021 kết thúc cùng ngày

27. THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC

| | <i>Đơn vị tính: VND</i> | | | |
|---|-------------------------|--------------------|--|--|
| | <i>Quý 4/2021</i> | <i>Quý 4/2020</i> | <i>Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 4 năm 2021</i> | <i>Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 4 năm 2020</i> |
| Thu nhập khác | 129.486.768 | 470.267.451 | 1.211.710.417 | 6.313.072.645 |
| Khuyến mại sim chủ và phát triển thuê bao | - | - | - | 1.707.527.975 |
| Thanh lý tài sản cố định, CCDC | 74.621.175 | 394.677.336 | 99.229.730 | 3.213.901.768 |
| Thu nhập từ bảo hiểm tài sản chi trả | - | - | 725.344.086 | - |
| Thu nhập khác | 54.865.593 | 75.590.115 | 387.136.601 | 1.391.642.902 |
| Chi phí khác | 1.387.232.742 | 151.408.652 | 7.042.929.103 | 492.868.637 |
| Thanh lý tài sản cố định, CCDC | 11.272.727 | - | 133.672.234 | 233.903.152 |
| Chi phí khác | 3.759.200 | 151.408.652 | 132.750.142 | 258.965.485 |
| Chi phí liên quan đến bộ phận SXTT trong thời gian nghỉ dịch Covid 19 theo CV10385/BTC-QLKT | 1.372.200.815 | - | 6.776.506.727 | - |
| Lợi nhuận khác thuần | (1.257.745.974) | 318.858.799 | (5.831.218.686) | 5.820.204.008 |

28. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

| | <i>Đơn vị tính: VND</i> | | | |
|------------------------------------|-------------------------|-----------------------|--|--|
| | <i>Quý 4/2021</i> | <i>Quý 4/2020</i> | <i>Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 4 năm 2021</i> | <i>Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 4 năm 2020</i> |
| Chi phí nguyên vật liệu, hàng hóa | 15.331.156.240 | 25.235.733.287 | 74.331.680.110 | 136.174.555.566 |
| Chi phí nhân công | 16.267.210.598 | 22.438.773.987 | 76.858.826.645 | 114.690.548.812 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 7.209.130.887 | 7.561.339.475 | 29.257.576.651 | 32.774.137.666 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 1.297.711.208 | 13.916.084.030 | 40.109.778.907 | 69.639.130.439 |
| Chi phí thuê mặt bằng | (3.893.390.606) | 11.054.352.821 | 27.326.913.498 | 57.924.574.199 |
| Chi phí lợi thế thương mại phân bổ | 1.765.124.828 | 1.765.124.828 | 7.060.499.312 | 7.060.499.312 |
| Chi phí khác | 2.138.537.127 | 1.614.062.810 | 6.437.459.810 | 6.689.351.238 |
| TỔNG CỘNG | 40.115.480.282 | 83.585.471.238 | 261.382.734.933 | 424.952.797.232 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho Quý 4 năm 2021 kết thúc cùng ngày

29. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") áp dụng cho Công ty và các công ty con là 20% lợi nhuận chịu thuế.

Các báo cáo thuế của Công ty và các công ty con sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

29.1 Chi phí thuế TNDN

| | <i>Đơn vị tính: VND</i> | |
|-----------------------------|--|--|
| | <i>Cho giai đoạn tài chính 12 tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021</i> | <i>Cho giai đoạn tài chính 12 tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020</i> |
| Chi phí thuế TNDN hiện hành | 103.908.003 | 2.394.856.939 |
| TỔNG CỘNG | 103.908.003 | 2.394.856.939 |

Dưới đây là đối chiếu chi phí thuế TNDN và kết quả của lợi nhuận kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

| | <i>Đơn vị tính: VND</i> | |
|--|--|--|
| | <i>Cho giai đoạn tài chính 12 tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021</i> | <i>Cho giai đoạn tài chính 12 tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020</i> |
| Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | (128.400.534.547) | (49.152.041.569) |
| Thuế TNDN theo thuế suất 20% áp dụng cho Công ty và các công ty con | (25.680.106.909) | (9.830.408.314) |
| <i>Các khoản điều chỉnh tăng</i> | | |
| Chi phí không được trừ thuế khác | (69.540.563) | 83.757.214 |
| Lãi chênh lệch tỷ giá năm trước thực hiện trong kỳ này | 9.213.880 | 14.829.442 |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện năm nay | 5.925.276 | - |
| Chi phí phân bổ lợi thế thương mại | 1.412.099.862 | 1.412.099.862 |
| Lỗ thuần từ công ty liên kết | 4.364.660.802 | 2.440.925.703 |
| Chi phí lãi vay không được trừ theo NĐ132/2020 | 482.599.177 | - |
| <i>Các khoản điều chỉnh giảm</i> | | |
| Cổ tức, lợi nhuận được chia | - | (1.502.255.875) |
| Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện kỳ này | - | (10.896.054) |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện năm trước thực hiện trong kỳ này | (4.547.646) | 1.161.884 |
| Thuế TNDN giảm 30% theo Nghị định 114/2020/NĐ-CP và NĐ 92/2021/NĐ-CP | (44.532.001) | (1.026.367.262) |
| Thuế TNDN hoãn lại trên lỗ thuần chưa ghi nhận | 19.628.136.125 | 10.812.010.339 |
| Chi phí thuế TNDN | 103.908.003 | 2.394.856.939 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho Quý 4 năm 2021 kết thúc cùng ngày

29. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

29.2 Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của kỳ hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Công ty và các công ty con khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các kỳ khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Công ty và các công ty con được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

29.3 Lỗi chuyển sang từ năm trước

Công ty và các công ty con được phép chuyển các khoản lỗ tính thuế sang năm sau để bù trừ với lợi nhuận thu được trong vòng 5 năm kể từ sau năm phát sinh khoản lỗ đó. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, Công ty và các công ty con có các khoản lỗ lũy kế có thể sử dụng để bù trừ với lợi nhuận phát sinh trong tương lai. Chi tiết như sau:

Đơn vị tính: VND

| Kỳ phát sinh | Có thể chuyển lỗ đến năm | Lỗ tính thuế (*) | Đã chuyển lỗ đến ngày 31 tháng 12 năm 2021 | Không được chuyển lỗ | Chưa chuyển lỗ tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 |
|---|--------------------------|--------------------------|--|----------------------|--|
| Năm 2020 | 2025 | (54.060.051.695) | - | - | (54.060.051.695) |
| 12 tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 | 2026 | (98.140.680.625) | - | - | (98.140.680.625) |
| TỔNG CỘNG | | (152.200.732.320) | - | - | (152.200.732.320) |

(*) Đây là các khoản lỗ tính thuế ước tính theo tờ khai thuế của các công ty con của Công ty chưa được cơ quan thuế địa phương kiểm tra vào ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất kỳ này.

Tập đoàn chưa ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại cho phần lỗ lũy kế nêu trên do không thể dự tính được lợi nhuận trong tương lai tại thời điểm này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho Quý 4 năm 2021 kết thúc cùng ngày

30. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Những giao dịch trọng yếu của Tập đoàn với các bên liên quan trong kỳ này và kỳ trước bao gồm:

| Bên liên quan | Mối quan hệ | Nội dung nghiệp vụ | Đơn vị tính: VND | |
|---|-----------------------|---|---|---|
| | | | Cho giai đoạn tài chính 12 tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 | Cho giai đoạn tài chính 12 tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 |
| Taseco Group | Công ty mẹ | Cổ tức đã trả bằng tiền | | 68.850.000.000 |
| | | Thanh toán tiền thuê căn hộ, mặt bằng | 16.846.548.085 | 30.049.893.780 |
| | | Chi hộ tiền thuê cho căn hộ Oceanview | 2.523.423.750 | 2.325.065.750 |
| | | Chi phí thuê căn hộ, mặt bằng | 15.288.556.342 | 19.999.419.636 |
| | | Nhận lãi từ hợp tác đầu tư | - | 7.109.383.381 |
| | | Nhận tiền chi hộ tiền thuê cho căn hộ Oceanview | 2.523.423.750 | 6.245.819.112 |
| | | Chuyển tiền đóng góp thiện nguyện hỗ trợ người LĐ | - | 2.000.000.000 |
| | | Nhận tiền hỗ trợ CBNV do Covid | 2.825.020.000 | - |
| | | Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 592.360.919 | 390.833.176 |
| | | Đặt cọc thuê quầy | 27.932.285 | - |
| | | Chi phí lãi vay | 93.961.646 | - |
| | | Cho vay | 13.000.000.000 | - |
| | | Lãi cho vay | 16.819.726 | - |
| | | Thu hồi cho vay | 13.000.000.000 | - |
| | | Đi vay | 10.600.000.000 | - |
| | | Hoàn trả tiền đặt cọc thuê quầy | 1.820.780.200 | - |
| | | Thanh toán tiền vay | 3.000.000.000 | - |
| Công ty Taseco Land | Công ty cùng Tập đoàn | Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 161.114.693 | 81.600.755 |
| | | Thu nhập từ thanh lý TSCĐ | 600.000.000 | - |
| | | Đi vay | 2.000.000.000 | - |
| | | Chi phí lãi vay | 9.424.658 | - |
| Công ty CP đầu tư bất động sản Phú Mỹ | Công ty cùng Tập đoàn | Chuyển trả tiền vay | 2.000.000.000 | - |
| | | Đi vay | 13.500.000.000 | - |
| | | Chi phí lãi vay | 379.876.713 | - |
| Công ty Cổ Phần Đầu Tư Khai Thác Nhà Ga Quốc Tế Đà Nẵng | Công ty cùng Tập đoàn | Chuyển trả tiền vay | 3.000.000.000 | - |
| | | Chi phí thuê mặt bằng | 652.097.632 | 3.186.304.926 |
| | | Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 60.218.017 | 153.228.866 |
| Công ty Cổ phần Dịch vụ Nhà ga Quốc tế Đà Nẵng | Công ty cùng Tập đoàn | Chi phí thuê mặt bằng | (13.392.000) | 6.904.407.882 |
| | | Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 27.337.344 | 422.717.690 |
| Công ty VinaCS | Công ty liên kết | Cho vay | 19.000.000.000 | 22.000.000.000 |
| | | Thu hồi khoản cho vay | 25.500.000.000 | 15.500.000.000 |
| | | Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 23.372.364 | 223.119.583 |
| | | Lãi cho vay | 88.860.000 | 145.150.686 |
| | | Đi vay | 8.100.000.000 | - |
| | | Chi phí lãi vay | 22.088.219 | - |
| | | Mua hàng hóa, dịch vụ | 132.497.400 | - |
| | | Góp vốn | 8.000.000.000 | - |
| | | Thanh toán tiền vay | 3.800.000.000 | - |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho Quý 4 năm 2021 kết thúc cùng ngày

30. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Những giao dịch trọng yếu của Tập đoàn với các bên liên quan trong kỳ này và kỳ trước bao gồm:

| <i>Bên liên quan</i> | <i>Mối quan hệ</i> | <i>Nội dung nghiệp vụ</i> | <i>Cho giai đoạn tài</i> | <i>Cho giai đoạn tài</i> |
|------------------------|-----------------------|--|--|--|
| | | | <i>chính 12 tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021</i> | <i>chính 12 tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020</i> |
| Quý Penm IV | Cổ đông lớn | Cổ tức đã trả | - | 22.011.590.000 |
| Quý Stic Pan - Asia | Cổ đông lớn | Cổ tức đã trả | - | 13.500.000.000 |
| Các bên liên quan khác | Công ty cùng Tập đoàn | Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 107.684.964 | 106.808.849 |

Các điều kiện và điều khoản của các giao dịch với các bên liên quan

Các nghiệp vụ bán hàng và mua hàng với các bên liên quan được thực hiện theo hợp đồng, thỏa thuận giữa các bên.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, Tập đoàn chưa trích lập bất cứ một khoản dự phòng nợ phải thu khó đòi nào liên quan đến số tiền các bên liên quan còn nợ Tập đoàn (năm 2020: 0). Việc đánh giá này được thực hiện cho mỗi kỳ thông qua việc kiểm tra tình hình tài chính của các bên liên quan và thị trường mà các bên liên quan đó hoạt động.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho Quý 4 năm 2021 kết thúc cùng ngày

30. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, số dư các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau:

| | | | <i>Đơn vị tính: VND</i> | |
|--|-----------------------|--|----------------------------------|----------------------------------|
| <i>Bên liên quan</i> | <i>Mối quan hệ</i> | <i>Nội dung nghiệp vụ</i> | <i>Ngày 31 tháng 12 năm 2021</i> | <i>Ngày 01 tháng 01 năm 2021</i> |
| Phải thu ngắn hạn của khách hàng (Thuyết minh số 6.1) | | | | |
| Công ty Cổ phần Dịch vụ Nhà ga Quốc tế Đà Nẵng | Công ty cùng Tập đoàn | Cung cấp hàng hóa, dịch vụ | 1.569.009 | 6.148.060 |
| Công ty Cổ phần Đầu tư Khai thác Nhà ga Quốc tế Đà Nẵng | Công ty cùng Tập đoàn | Cung cấp hàng hóa, dịch vụ | 9.773.998 | 23.733.400 |
| Công ty Taseco Land | Công ty cùng Tập đoàn | Cung cấp hàng hóa, dịch vụ | 768.220.771 | 13.374.910 |
| Taseco Group | Công ty mẹ | Cung cấp hàng hóa, dịch vụ | 80.079.000 | 51.438.246 |
| TỔNG CỘNG | | | 859.642.778 | 94.694.616 |
| Trả trước cho người bán (Thuyết minh số 6.2) | | | | |
| Công ty Cổ phần Đầu tư Khai thác Nhà ga Quốc tế Đà Nẵng | Công ty cùng Tập đoàn | Trả trước tiền mua hàng hóa, dịch vụ | 3.911.814 | 12.500.414 |
| Taseco Group | Công ty mẹ | Trả trước tiền mua hàng hóa, dịch vụ | - | 672.614.475 |
| TỔNG CỘNG | | | 3.911.814 | 685.114.889 |
| Phải thu về cho vay ngắn hạn (Thuyết minh số 7) | | | | |
| Công ty VinaCS | Công ty liên kết | Cho vay | - | 6.500.000.000 |
| TỔNG CỘNG | | | - | 6.500.000.000 |
| Phải thu ngắn hạn khác (Thuyết minh số 8) | | | | |
| Taseco Group | Công ty mẹ | Đặt cọc | 453.495.864 | 2.009.389.779 |
| | | Phải thu lãi cho vay | - | 93.000.000 |
| | | Tiền hỗ trợ | 424.540.000 | - |
| Công ty Cổ phần Đầu tư Khai thác Nhà ga Quốc tế Đà Nẵng | Công ty cùng Tập đoàn | Đặt cọc thuê mặt bằng | 1.051.983.450 | - |
| Công ty VinaCS | Công ty liên kết | Lãi cho vay | - | 51.876.712 |
| TỔNG CỘNG | | | 1.930.019.314 | 2.154.266.491 |
| Phải thu dài hạn khác (Thuyết minh số 8) | | | | |
| Công ty Cổ phần Dịch vụ Nhà ga Quốc tế Đà Nẵng | Công ty cùng Tập đoàn | Đặt cọc thuê mặt bằng | 3.659.936.670 | 3.659.936.670 |
| Công ty Cổ phần Đầu tư Khai thác Nhà ga Quốc tế Đà Nẵng | Công ty cùng Tập đoàn | Đặt cọc thuê mặt bằng và thực hiện dịch vụ | 810.696.000 | 1.879.479.450 |
| Taseco Group | Công ty mẹ | Đặt cọc thuê mặt bằng | - | 301.954.000 |
| TỔNG CỘNG | | | 4.470.632.670 | 5.841.370.120 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho Quý 4 năm 2021 kết thúc cùng ngày

30. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, số dư các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau (tiếp theo):

| <i>Bên liên quan</i> | <i>Mối quan hệ</i> | <i>Nội dung nghiệp vụ</i> | <i>Đơn vị tính: VND</i> | |
|--|-----------------------|--|----------------------------------|----------------------------------|
| | | | <i>Ngày 31 tháng 12 năm 2021</i> | <i>Ngày 01 tháng 01 năm 2021</i> |
| Phải trả người bán ngắn hạn (Thuyết minh số 16.1) | | | | |
| Taseco Group | Công ty mẹ | Chi phí thuê khách sạn, quầy, mặt bằng và nhượng quyền | 4.943.226 | 81.693.810 |
| Công ty Cổ phần Quản lý Bất động sản Quốc Tế | Công ty cùng Tập đoàn | Mua hàng hóa, dịch vụ | 62.215.636 | - |
| Công ty VinaCS | Công ty liên kết | Mua hàng hóa, dịch vụ | 60.379.368 | 11.478.500 |
| Công ty Cổ phần Đầu tư Khai thác Nhà ga Quốc tế Đà Nẵng | Công ty cùng Tập đoàn | Mua hàng hóa, dịch vụ | 43.397.680 | 132.174.464 |
| TỔNG CỘNG | | | 170.935.910 | 225.346.774 |
| Phải trả ngắn hạn khác (Thuyết minh số 19) | | | | |
| Công ty CP đầu tư bất động sản Phú Mỹ | Công ty cùng Tập đoàn | Phải trả tiền lãi vay | 379.876.713 | - |
| Công ty VinaCS | Công ty liên kết | Phải trả tiền lãi vay | 21.673.973 | - |
| Taseco Group | Công ty mẹ | Phải trả tiền lãi vay | 75.057.536 | - |
| Trần Thị Loan | Cổ đông | Phải trả tiền lãi vay | 5.698.630 | - |
| TỔNG CỘNG | | | 482.306.852 | - |
| Phải trả vay ngắn hạn (Thuyết minh số 20) | | | | |
| Taseco Group | Công ty mẹ | Đi vay | 7.600.000.000 | - |
| Công ty Vinacs | Công ty liên kết | Đi vay | 4.300.000.000 | - |
| Công ty CP đầu tư bất động sản Phú Mỹ | Công ty cùng Tập đoàn | Đi vay | 10.500.000.000 | - |
| Trần Thị Loan | Cổ đông | Đi vay | 1.300.000.000 | - |
| TỔNG CỘNG | | | 23.700.000.000 | - |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho Quý 4 năm 2021 kết thúc cùng ngày

30. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Giao dịch với các bên liên quan khác

Thu nhập của các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc:

Đơn vị tính: VND

| Họ và tên | Chức vụ | Thu nhập | |
|-------------------------|----------------------------|---|---|
| | | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 4 năm 2021 | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 4 năm 2020 |
| Phạm Ngọc Thanh | Chủ tịch | 48.000.000 | 72.000.000 |
| Nguyễn Minh Hải | Phó chủ tịch | 40.000.000 | 60.000.000 |
| Lê Anh Quốc | Phó chủ tịch/Tổng giám đốc | 679.308.000 | 988.807.000 |
| Đào Tiến Dương | Thành viên | 40.000.000 | 60.000.000 |
| Lasr Kjaer | Thành viên | 40.000.000 | 60.000.000 |
| Lê Đức Long | Thành viên | 40.000.000 | 60.000.000 |
| Vũ Minh Tuấn | Phó Tổng giám đốc | 522.980.000 | 522.676.000 |
| Nguyễn Quang Huy | Phó Tổng giám đốc | 466.321.000 | 637.705.000 |
| Nguyễn Thị Thanh Phương | Phó Tổng giám đốc | 574.192.000 | 790.501.000 |
| Nguyễn Xuân Bằng | Phó Tổng giám đốc | 575.055.000 | 598.939.000 |
| TỔNG CỘNG | | 3.025.856.000 | 3.850.628.000 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho Quý 4 năm 2021 kết thúc cùng ngày

31. LÃI TRÊN CỔ PHIẾU

Tập đoàn sử dụng các thông tin sau để tính lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu.

| | <i>Đơn vị tính: VND</i> | | | |
|---|-------------------------|-------------------------|--|--|
| | <i>Quý 4/2021</i> | <i>Quý 4/2020</i> | <i>Cho giai đoạn tài chính 12 tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021</i> | <i>Cho giai đoạn tài chính 12 tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020</i> |
| Lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông | (15.606.828.289) | (21.160.185.984) | (118.047.220.326) | (49.012.991.429) |
| Lợi nhuận cho đối tác liên kết | 214.397.174 | 349.867.182 | 1.135.921.441 | 784.729.777 |
| Lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông sau khi đã điều chỉnh cho các yếu tố suy giảm | (15.392.431.115) | (20.810.318.802) | (116.911.298.885) | (48.228.261.652) |
| Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông (không bao gồm cổ phiếu quỹ) để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu | 45.000.000 | 45.000.000 | 45.000.000 | 45.000.000 |
| Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông (không bao gồm cổ phiếu quỹ) đã điều chỉnh cho các yếu tố suy giảm | 45.000.000 | 45.000.000 | 45.000.000 | 45.000.000 |
| Lãi cơ bản trên cổ phiếu | (342) | (462) | (2.598) | (1.072) |
| Lãi suy giảm trên cổ phiếu | (342) | (462) | (2.598) | (1.072) |

(*) Lợi nhuận dùng để tính lãi trên cổ phiếu cho năm 2020 đã được điều chỉnh giảm cho khoản (phải trả)/phải thu cho bên hợp tác kinh doanh theo quy định trong hợp đồng hợp tác kinh doanh của Công ty Taseco Đà Nẵng với đối tác.

Lợi nhuận dùng để tính lãi trên cổ phiếu cho quý 4 năm 2021 và giai đoạn tài chính 12 tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 đã được điều chỉnh cho khoản (phải trả)/ phải thu bên hợp tác kinh doanh theo quy định trong hợp đồng hợp tác kinh doanh của Công ty Taseco Đà Nẵng với đối tác.

Không có các giao dịch cổ phiếu phổ thông hoặc giao dịch cổ phiếu phổ thông tiềm năng nào xảy ra từ ngày kết thúc kỳ kế toán đến ngày hoàn thành báo cáo tài chính hợp nhất này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho Quý 4 năm 2021 kết thúc cùng ngày

32. CÁC CAM KẾT

Thuê hoạt động

Tập đoàn hiện đang thuê tài sản theo các hợp đồng thuê sau:

- ▶ Hợp đồng cho thuê mặt bằng, nhượng quyền kinh doanh và cung cấp dịch vụ tại Nhà ga T1 và T2 – Cảng Hàng không Quốc tế Nội Bài với Cảng Hàng không Quốc tế Nội Bài – Chi nhánh Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam có thời điểm kết thúc từ tháng 09 năm 2022 đến tháng 9 năm 2025;
- ▶ Hợp đồng cho thuê mặt bằng, nhượng quyền kinh doanh và cung cấp dịch vụ tại Nhà ga Vân Đồn – Cảng Hàng không Quốc tế Vân Đồn với Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Vân Đồn – Chi nhánh Cảng Hàng không Quốc tế Vân Đồn có thời điểm kết thúc từ tháng 6 năm 2022 đến tháng 12 năm 2022;
- ▶ Hợp đồng cho thuê mặt bằng, nhượng quyền kinh doanh và cung cấp dịch vụ tại Cảng Hàng không Quốc tế Đà Nẵng với Cảng Hàng không Quốc tế Đà Nẵng – Chi nhánh Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam với thời hạn kết thúc từ tháng 12 năm 2022 đến tháng 12 năm 2024;
- ▶ Hợp đồng cung cấp mặt bằng và các dịch vụ liên quan tại Nhà ga hành khách quốc tế - Cảng Hàng không Quốc tế Đà Nẵng với Công ty Cổ phần Dịch vụ Nhà ga Quốc tế Đà Nẵng với thời hạn đến ngày 13 tháng 3 năm 2022;
- ▶ Hợp đồng cho thuê mặt bằng, nhượng quyền kinh doanh và cung cấp dịch vụ tại Nhà ga hành khách quốc tế - Cảng Hàng không Quốc tế Đà Nẵng với Công ty Cổ phần Đầu tư khai thác Nhà ga Quốc tế Đà Nẵng có thời điểm kết thúc từ tháng 3 năm 2023 đến tháng 10 năm 2023;
- ▶ Hợp đồng hợp tác kinh doanh mặt bằng, các dịch vụ liên quan và hợp đồng cho thuê mặt bằng tại Nhà ga Quốc tế Cam Ranh – Cảng Hàng không Quốc tế Cam Ranh với Công ty Cổ phần Nhà ga Quốc tế Cam Ranh với thời điểm kết thúc từ tháng 12 năm 2022 đến tháng 10 năm 2024
- ▶ Hợp đồng hợp tác kinh doanh tại Cảng Hàng không Quốc tế Tân Sơn Nhất với Cảng hàng không Quốc tế Tân Sơn Nhất – Chi nhánh Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam thời điểm kết thúc từ tháng 12 năm 2021 tới tháng 1 năm 2025;
- ▶ Hợp đồng cho thuê mặt bằng, nhượng quyền kinh doanh và cung cấp dịch vụ tại Cảng Hàng không Quốc tế Phú Quốc với Cảng Hàng không Quốc tế Phú Quốc – Chi nhánh Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam có thời điểm kết thúc từ tháng 7 năm 2021 đến tháng 11 năm 2022;
- ▶ Một số hợp đồng thuê hoạt động khác.

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản tiền thuê tối thiểu trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

| | <i>Đơn vị tính: VND</i> | |
|------------------|--------------------------------------|--------------------------------------|
| | <i>Ngày 31 tháng 12 năm 2021</i> | <i>Ngày 01 tháng 01 năm 2021</i> |
| Đến 1 năm | 61.198.439.390 | 77.683.560.076 |
| Từ 1 – 5 năm | 14.907.825.400 | 38.823.884.581 |
| TỔNG CỘNG | 76.106.264.790 | 116.507.444.657 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho Quý 4 năm 2021 kết thúc cùng ngày

33. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

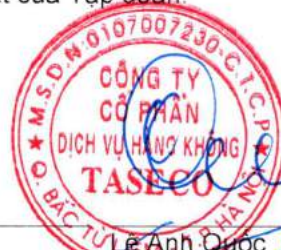
Không có sự kiện nào khác phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn.



Trần Văn Hưng
Người lập



Đào Ngọc Thiết
Kế toán trưởng



Lê Anh Quốc
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 28 tháng 01 năm 2022